



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 69 + 70

Ngày 20 tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

13/08/2026	Nghị quyết số 75/2026/NQ-HĐND Ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030	4
13/08/2026	Nghị quyết số 76/2026/NQ-HĐND Ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2026 - 2030	14
13/08/2026	Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND Quy định đối tượng, mức hỗ trợ thêm kinh phí đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030	22
13/08/2026	Nghị quyết số 78/2026/NQ-HĐND Quy định số lượng, mức hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn (xóm), tổ dân phố, cô đỡ thôn, bản; mức thù lao hằng tháng đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	25

13/08/2026	Nghị quyết số 79/2026/NQ-HĐND Ban hành Quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	29
13/08/2026	Nghị quyết số 80/2026/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ một lần đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố nghỉ việc do cơ cấu, kiện toàn đội ngũ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	37
13/08/2026	Nghị quyết số 81/2026/NQ-HĐND Quy định xử lý các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực thi hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	40
13/08/2026	Nghị quyết số 82/2026/NQ-HĐND Bãi bỏ một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên	45
13/08/2026	Nghị quyết số 83/2026/NQ-HĐND Ban hành Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	47

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

13/08/2026	Nghị quyết số 313/NQ-HĐND Về phát triển thanh niên tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030	61
13/08/2026	Nghị quyết số 314/NQ-HĐND Về việc điều chỉnh, phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030	71

13/08/2026	Nghị quyết số 315/NQ-HĐND Về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước, Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030	83
13/08/2026	Nghị quyết số 316/NQ-HĐND Về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2027 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Thái Nguyên	96
13/08/2026	Nghị quyết số 318/NQ-HĐND Bãi bỏ một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp)	115
13/08/2026	Nghị quyết số 319/NQ-HĐND Sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026	118
13/08/2026	Nghị quyết số 320/NQ-HĐND Về việc thông qua bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	128
13/08/2026	Nghị quyết số 321/NQ-HĐND Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	131

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ
phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số 148/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 39/2026/TT-BKHCN ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập và quản lý chi phí trong hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 295/TTr-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 75/2026/NQ-HĐND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp Việt Nam trên địa bàn tỉnh thực hiện các hoạt động liên quan đến phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng; hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật; không trùng lặp với các nội dung hỗ trợ khác từ ngân sách nhà nước.

2. Tại một thời điểm, một tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có thể được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này nếu đáp ứng các tiêu chí, điều kiện hỗ trợ theo quy định.

3. Trong cùng thời gian triển khai chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này, cùng một nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau của Trung ương và của địa phương (kể cả từ các chương trình, đề án, dự án khác) thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ.

4. Đối tượng được hưởng hỗ trợ kinh phí theo Nghị quyết này nếu vi phạm nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ thì phải hoàn trả toàn bộ kinh phí đã được hỗ trợ. Trường hợp không có khả năng hoàn thành nhiệm vụ do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì không phải hoàn trả phần kinh phí đã sử dụng đúng mục đích, đúng nội dung hỗ trợ; phần kinh phí chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng quy định phải hoàn trả theo quy định của pháp luật. Trường hợp có hành vi gian dối, hợp thức hóa chứng từ giả mạo để chiếm đoạt kinh phí hỗ trợ thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương II**MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030****Điều 3. Hỗ trợ tư vấn sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ****1. Đối tượng hỗ trợ**

Tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Nội dung được hỗ trợ gắn với tài sản trí tuệ, sản phẩm, dịch vụ hoặc thị trường cụ thể; có phương án thực hiện nêu rõ hiện trạng, mục tiêu, nội dung, sản phẩm đầu ra, phạm vi áp dụng và phương án quản trị, khai thác sau hỗ trợ;

b) Có quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp, quyền đăng ký hoặc quyền khai thác đối với tài sản trí tuệ liên quan đến nội dung được hỗ trợ;

c) Có hợp đồng tư vấn hợp pháp, xác định rõ nội dung, sản phẩm đầu ra, tiến độ, giá trị, quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với sản phẩm tư vấn và trách nhiệm bảo mật; nội dung tư vấn đã hoàn thành, được nghiệm thu và có hóa đơn, chứng từ thanh toán hợp pháp;

d) Mỗi tổ chức, doanh nghiệp được xem xét hỗ trợ tối đa 01 hợp đồng đối với mỗi nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều này trong một năm ngân sách. Mỗi hợp đồng chỉ được hỗ trợ một lần. Trường hợp hợp đồng được thực hiện qua nhiều năm hoặc thanh toán theo nhiều đợt, việc hỗ trợ thực hiện trong năm ngân sách mà nội dung tư vấn đã hoàn thành, được nghiệm thu và thanh toán; tổng mức hỗ trợ không vượt quá mức tối đa tương ứng quy định tại khoản 3 Điều này. Không tách một nội dung tư vấn có cùng mục tiêu, phạm vi và sản phẩm đầu ra thành nhiều hợp đồng để hưởng hỗ trợ nhiều lần.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

Mức hỗ trợ được xác định trên giá trị phần công việc tư vấn thuộc nội dung hỗ trợ theo hợp đồng, cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn pháp lý về giao dịch, chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước, nhưng không quá 30 triệu đồng/ hợp đồng;

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn xây dựng, thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu gắn với tài sản trí tuệ của tổ chức, doanh nghiệp, nhưng không quá 30 triệu đồng/hợp đồng;

c) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn xây dựng chiến lược, quy chế hoặc quy trình quản trị, khai thác và phát triển sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước, nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng;

d) Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn xây dựng chiến lược bảo hộ, quản trị, khai thác, chuyển giao và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài, nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng.

Điều 4. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

1. Đối tượng hỗ trợ

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều kiện hỗ trợ

Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu hoặc Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100 triệu đồng/doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu;

b) Hỗ trợ 50 triệu đồng/doanh nghiệp được cấp Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Điều 5. Hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo

1. Đối tượng hỗ trợ

Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có dự án khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Dự án khởi nghiệp sáng tạo do tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trực tiếp triển khai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, được hình thành trên cơ sở phát triển mô hình kinh doanh sáng tạo dựa trên công nghệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới nhằm tạo ra giá trị mới, giải quyết vấn đề thị trường hoặc kinh tế - xã hội;

b) Tại thời điểm đề nghị hỗ trợ, dự án chưa được ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối với cùng nội dung đề nghị hỗ trợ.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

- a) Hỗ trợ hình thành và hoàn thiện ý tưởng: Không quá 15 triệu đồng/dự án;
- b) Hỗ trợ hoàn thiện và thử nghiệm sản phẩm, công nghệ: Không quá 30 triệu đồng/dự án;
- c) Hỗ trợ phát triển thị trường và mở rộng quy mô hoạt động của dự án: Không quá 50 triệu đồng/dự án.

Điều 6. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ

1. Đối tượng hỗ trợ

Tổ chức, doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước và đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động nhận chuyển giao công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15; đối tượng công nghệ chuyển giao theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; công nghệ được chuyển giao thuộc ít nhất một trong các danh mục sau: Danh mục công nghệ cao, Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật;

b) Hoạt động chuyển giao công nghệ đã hoàn thành theo quy định của pháp luật và công nghệ được chuyển giao đã được đưa vào ứng dụng tại tổ chức, doanh nghiệp;

c) Tổ chức, doanh nghiệp nhận chuyển giao công nghệ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật;

d) Mỗi hợp đồng chuyển giao công nghệ chỉ được hỗ trợ 01 lần theo quy định tại Điều này.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ 30% giá trị chuyển giao của hợp đồng chuyển giao công nghệ, nhưng không quá 500 triệu đồng/hợp đồng/doanh nghiệp (giá trị làm căn cứ hỗ trợ không bao gồm giá trị máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ được chuyển giao).

Điều 7. Hỗ trợ xúc tiến thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Đối tượng hỗ trợ

Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Có sản phẩm, công nghệ, thiết bị hoặc kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh Thái Nguyên;

b) Mỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ không quá 03 sự kiện tổ chức trên địa bàn tỉnh, 02 sự kiện tổ chức ngoài tỉnh trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và 01 sự kiện tổ chức ở nước ngoài. Mỗi sản phẩm được hỗ trợ tối đa trên 01 nền tảng số (sàn thương mại điện tử).

3. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thông qua tham gia hội chợ, triển lãm thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ (Hội chợ kết nối cung - cầu công nghệ, Techmart, Techfest; sự kiện về công nghệ, thiết bị do Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức) hoặc chi phí xúc tiến thương mại trên các nền tảng số (sàn thương mại điện tử), sự kiện xúc tiến thương mại khác:

Mức hỗ trợ bằng 100% chi phí (thuê gian hàng, thiết kế, vận chuyển, đi lại, trưng bày sản phẩm,...) theo hóa đơn tài chính, hợp đồng thực tế nhưng không quá 15 triệu đồng/nhiệm vụ/lượt tham gia đối với sự kiện tổ chức trên địa bàn tỉnh; không quá 30 triệu đồng/nhiệm vụ/lượt tham gia đối với sự kiện tổ chức ngoài tỉnh trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam; không quá 60 triệu đồng/nhiệm vụ/lượt tham gia đối với sự kiện ở nước ngoài; không quá 03 triệu đồng/sản phẩm khi triển khai sản phẩm trên nền tảng số (sàn thương mại điện tử).

Điều 8. Hỗ trợ nhân rộng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Đối tượng hỗ trợ

Tổ chức chủ trì hoặc tổ chức, doanh nghiệp được giao quyền sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được nghiệm thu, đánh giá xếp loại từ “Đạt” trở lên theo quy định;

b) Nhân rộng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ra địa bàn xã, phường khác trên địa bàn tỉnh (không trùng với địa bàn cấp xã đã triển khai thực hiện của nhiệm vụ);

c) Có phương án nhân rộng rõ ràng, khả thi, phù hợp điều kiện thực tế của địa phương và có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường;

d) Mỗi nhiệm vụ được hỗ trợ nhân rộng tối đa 01 lần trong thời hạn 03 năm kể từ khi nhiệm vụ được nghiệm thu hoặc đánh giá cuối kỳ theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ chi phí đào tạo, tập huấn, công tác phí, tiền công chuyển giao kỹ thuật, quy trình, công nghệ để nhân rộng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cụ thể như sau:

a) Nhân rộng phục vụ lợi ích cộng đồng, không nhằm mục đích lợi nhuận hoặc nhân rộng tại địa bàn xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh: Hỗ trợ 100% kinh phí, tối đa 300 triệu đồng/nhiệm vụ;

b) Nhân rộng tại các địa bàn còn lại trên địa bàn tỉnh: Hỗ trợ 70% kinh phí, tối đa 200 triệu đồng/nhiệm vụ.

Điều 9. Chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Đối tượng hỗ trợ

Nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh Thái Nguyên.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

Tiền thù lao cho nhân tài tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh Thái Nguyên đối với nội dung nghiên cứu quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (theo tháng quy đổi) không quá 70 triệu đồng/người/tháng; đối với các chức danh quy định tại Điều 8 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN, mức chi thù lao không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ và tối đa không vượt hệ số lao động khoa học của các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Điều 10. Hỗ trợ Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Đối tượng hỗ trợ

Tổ công nghệ số cộng đồng tại thôn (xóm), tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Tổ công nghệ số cộng đồng được thành lập hoặc kiện toàn theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Tổ công nghệ số cộng đồng thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 79 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số và các nhiệm vụ được giao tại quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã;

3. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ hoạt động Tổ công nghệ số cộng đồng: 500.000 đồng/Tổ/tháng.

Chương III

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

1. Đối với các chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 8 Quy định này: Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh, khả năng cân đối ngân sách địa phương và quy định của pháp luật để hỗ trợ đối với các chính sách quy định tại Nghị quyết này.

2. Đối với chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 7 và Điều 9 Quy định này, việc hỗ trợ được thực hiện gắn với hoạt động, nội dung của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Căn cứ số lượng Tổ công nghệ số cộng đồng được thành lập và đang hoạt động tại thời điểm hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện hỗ trợ theo Điều 10 Quy định này trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 12. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách chi cho sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 76/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Du lịch số 09/2017/QH14;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 142/2018/NĐ-CP và Nghị định số 94/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

Căn cứ Nghị định số 06/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 291/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022 - 2025;

b) Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các chương trình, kế hoạch, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì tiếp tục được hưởng các chính sách hỗ trợ đã được phê duyệt cho các hạng mục còn lại, cho thời gian còn lại của dự án.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2026 - 2030**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/2026/NQ-HĐND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hiệp hội Du lịch tỉnh, Hội Chè tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường; thôn (xóm), tổ dân phố; doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh (sau đây gọi tắt là tổ chức); hộ gia đình, cá nhân thực hiện các hoạt động phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các chính sách tại Nghị quyết này không áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản, giải thể; tạm ngừng hoạt động; mất khả năng thanh toán hoặc đang bị cơ quan chức năng điều tra, truy tố, xét xử.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng; hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật.

2. Khuyến khích phát triển du lịch xanh, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên; bảo vệ môi trường, cảnh quan, hệ sinh thái; ưu tiên các phương án, dự án có tính khả thi cao, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân và phát huy giá trị văn hóa địa phương. Đồng thời, ưu tiên các đối tượng chưa được hưởng hoặc được hưởng ít hơn từ các chính sách hỗ trợ có cùng mục tiêu.

3. Tổng dư nợ các dự án vay vốn của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên không vượt mức cho vay tối đa theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

4. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện đầu tư nhiều nội dung khác nhau thì sẽ được hưởng các chính sách hỗ trợ theo từng nội dung nếu đủ điều kiện.

5. Trong thời gian triển khai chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này, cùng một nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau của Trung ương và địa phương (kể cả các chương trình, đề án, dự án khác) thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách ưu đãi, hỗ trợ.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách cấp tỉnh; lồng ghép nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, kế hoạch theo phân cấp hiện hành và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 5. Chính sách hỗ trợ vay vốn

1. Chính sách hỗ trợ vay vốn phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng

a) Đối tượng được hỗ trợ vay vốn: Người lao động là thành viên trong hộ gia đình có đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nội dung vay vốn: Đầu tư làm mới hoặc cải tạo mở rộng nhà truyền thống, nhà để kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch (homestay); mua sắm, đầu tư các thiết bị, vật dụng khác phục vụ kinh doanh du lịch; đầu tư phát triển nghề truyền thống, phát triển sản phẩm nông nghiệp phục vụ du lịch;

c) Mức cho vay: Tối đa 500 triệu đồng/01 người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và không phải bảo đảm tiền vay theo quy định; tối đa 1.500 triệu đồng/hộ gia đình;

d) Thời hạn cho vay vốn: Tối đa là 60 tháng. Thời hạn vay vốn cụ thể do Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh xem xét căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn;

đ) Lãi suất cho vay: Bằng 127% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. Ngân sách tỉnh hỗ trợ 90% mức lãi suất vay đối với cá nhân thường trú tại xã thuộc khu vực III; hỗ trợ 70% mức lãi suất vay đối với cá nhân thường trú tại xã thuộc khu vực II; hỗ trợ 50% mức lãi suất vay đối với cá nhân thường trú tại xã thuộc khu vực I;

e) Điều kiện, trình tự thủ tục cho vay: Áp dụng quy định cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Chính sách hỗ trợ vay vốn đầu tư điểm du lịch

a) Đối tượng được hỗ trợ vay vốn: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là cơ sở);

b) Nội dung hỗ trợ vay vốn đầu tư: Đầu tư nâng cấp, cải tạo, hoàn thiện điểm du lịch đã được công nhận và đầu tư xây dựng điểm du lịch mới bảo đảm các điều kiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

c) Mức cho vay: Tối đa 2.500 triệu đồng/cơ sở, tối đa 500 triệu đồng/01 lao động;

d) Thời hạn vay vốn: Thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng. Thời hạn vay vốn cụ thể do Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh xem xét căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn;

đ) Lãi suất cho vay: Bằng 127% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. Ngân sách tỉnh hỗ trợ 90% mức lãi suất vay đối với cơ sở có trụ sở chính tại xã thuộc khu vực III; hỗ trợ 70% mức lãi suất vay đối với cơ sở có trụ sở chính tại xã thuộc khu vực II; hỗ trợ 50% mức lãi suất vay đối với cơ sở có trụ sở chính tại xã thuộc khu vực I;

e) Điều kiện, trình tự, thủ tục cho vay: Áp dụng quy định cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm của Ngân hàng Chính sách xã hội;

g) Bảo đảm tiền vay: Cơ sở vay vốn trên 500 triệu đồng phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Căn cứ Nghị quyết này, hằng năm Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đầu tư điểm du lịch và phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng. Ngân sách tỉnh bố trí tối thiểu 20.000 triệu đồng/năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để thực hiện chính sách.

4. Lãi suất nợ quá hạn: Bằng 130% lãi suất cho vay. Ngân sách cấp tỉnh không hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay nợ quá hạn.

5. Xử lý rủi ro: Việc xử lý rủi ro đối với nguồn vốn vay được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội và Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

Điều 6. Chính sách xây dựng điểm đón tiếp, cung cấp thông tin du lịch, kết hợp trưng bày, giới thiệu quà tặng lưu niệm, sản phẩm OCOP và đặc sản của địa phương

1. Đối tượng hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có các khu du lịch, điểm du lịch được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận (không bao gồm các khu, điểm du lịch do doanh nghiệp đầu tư, xây dựng).

2. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Nội dung: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa điểm đón tiếp, cung cấp thông tin du lịch gắn với ứng dụng công nghệ số, phát triển du lịch thông minh, kết hợp trưng bày, giới thiệu, quà tặng lưu niệm, sản phẩm OCOP và đặc sản của địa phương và các công trình phụ trợ (cổng, hàng rào, sân, nhà vệ sinh công cộng, bãi đỗ xe,...);

b) Mức hỗ trợ: 100% giá trị tổng dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa 15.000 triệu đồng/điểm đón tiếp, trưng bày, cung cấp thông tin du lịch/01 khu du lịch, điểm du lịch.

3. Điều kiện hỗ trợ

a) Xây dựng công trình có thiết kế phù hợp, thể hiện bản sắc văn hóa địa phương; bố trí các khu chức năng chính: Đón tiếp, cung cấp thông tin du lịch kết hợp trưng bày, giới thiệu, bán quà tặng lưu niệm, sản phẩm OCOP và đặc sản của địa phương, vị trí thuận tiện, quy mô hài hòa với khu vực xung quanh;

b) Việc xây dựng mới phải bảo đảm các điều kiện, tiêu chí theo quy định.

Điều 7. Hỗ trợ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội bộ, đường giao thông kết nối

1. Đối tượng hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có các khu du lịch, điểm du lịch được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận (không bao gồm các khu, điểm du lịch do doanh nghiệp đầu tư, xây dựng).

2. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Nội dung: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội bộ tại khu du lịch, điểm du lịch; đường giao thông kết nối các điểm tham quan, trải nghiệm tại khu du lịch, điểm du lịch; đường giao thông kết nối với đường giao thông chính chưa xây dựng hoặc nhỏ hẹp, xuống cấp, hư hỏng;

b) Mức hỗ trợ: Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ 90% giá trị tổng dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với xã thuộc khu vực III; hỗ trợ 85% giá trị tổng dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với xã thuộc khu vực II; hỗ trợ 80% giá trị tổng dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với xã thuộc khu vực I. Tối đa 15.000 triệu đồng/01 khu du lịch, điểm du lịch.

Điều 8. Chính sách hỗ trợ đầu tư mua sắm thiết bị bảo vệ môi trường, phát triển du lịch xanh tại điểm du lịch cộng đồng

1. Đối tượng hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khu du lịch, điểm du lịch được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận (không bao gồm các khu du lịch, điểm du lịch do doanh nghiệp đầu tư, xây dựng).

2. Nội dung, mức hỗ trợ

Mua sắm mới, bổ sung các trang thiết bị, các hạng mục phục vụ cho việc thu gom, xử lý rác thải, bảo hộ lao động, cải tạo cảnh quan môi trường,... góp phần phát triển du lịch xanh, bảo vệ cảnh quan và môi trường tại các khu du lịch, điểm du lịch. Mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/khu du lịch, điểm du lịch/trong giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 9. Chính sách hỗ trợ tập huấn, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Người lao động đang làm việc trong lĩnh vực du lịch, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh du lịch, thành viên Hiệp hội Du lịch tỉnh;

b) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có lao động tham gia tập huấn, bồi dưỡng theo quy định.

2. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ kinh phí tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch, kiến thức, kỹ năng về phát triển du lịch xanh, du lịch thông minh, du lịch trải nghiệm bao gồm các chi phí: Thuê hội trường, thiết bị; thù lao giảng viên, trợ giảng; tài liệu học tập; ăn, nghỉ, đi lại của giảng viên, cán bộ quản lý lớp và các khoản chi liên quan theo quy định. Mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/lớp, tối đa 10 lớp/năm. Các mức chi được thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Điều kiện hỗ trợ

a) Các lớp tập huấn, bồi dưỡng phải bảo đảm yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện nhân lực trong hoạt động du lịch; mỗi lớp có tối thiểu 30 học viên; thời gian tập huấn, bồi dưỡng phù hợp với từng chương trình, nội dung tập huấn, bồi dưỡng;

b) Người tham gia khóa tập huấn, bồi dưỡng được cấp giấy chứng nhận hoàn thành lớp tập huấn, bồi dưỡng hoặc chứng chỉ theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Chính sách hỗ trợ hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch

1. Đối tượng hỗ trợ: Hiệp hội Du lịch tỉnh; Hội Chè tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khu du lịch, điểm du lịch được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận.

2. Nội dung hỗ trợ: Xây dựng bộ công cụ quảng bá lưu động; in ấn bộ nhận diện thương hiệu quảng bá du lịch; xây dựng video clip quảng bá; xây dựng và ứng dụng các sản phẩm, nền tảng, công cụ số phục vụ quảng bá, cung cấp thông tin du lịch và phát triển du lịch thông minh; cẩm nang du lịch; tổ chức các sản phẩm chương trình kích cầu du lịch.

3. Mức hỗ trợ: Tối đa 100 triệu đồng/hoạt động; tối đa 10 hoạt động/năm.

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức việc triển khai các nội dung sau:

1. Bảo đảm chính sách của Nghị quyết được thực hiện hiệu quả, phát triển du lịch bền vững; hằng năm theo dõi, đánh giá tác động của chính sách để đề xuất điều chỉnh cho phù hợp.

2. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến công khai nội dung cho vay, tập huấn nghiệp vụ đối với các tổ chức chính trị - xã hội, Tổ tiết kiệm và vay vốn. Đồng thời, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp để triển khai thực hiện. Chậm nhất ngày 31 tháng 12 hằng năm, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tổng hợp số liệu hỗ trợ lãi suất gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển ngân sách hỗ trợ lãi suất cho các hộ vay vốn. Hằng năm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của các đối tượng thụ hưởng.

3. Hằng năm, Hiệp hội Du lịch tỉnh, Hội Chè tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Quy định này, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi Sở Tài chính thẩm định về dự toán kinh phí và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 77/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định đối tượng, mức hỗ trợ thêm kinh phí đóng bảo hiểm xã hội
cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2024/QH15; Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Nghị quyết số 403/NQ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 294/TTr-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định đối tượng, mức hỗ trợ thêm kinh phí đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định đối tượng, mức hỗ trợ thêm kinh phí đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định đối tượng, mức hỗ trợ thêm kinh phí đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội có đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thuộc các đối tượng: Người tham gia thuộc hộ nghèo; người tham gia thuộc hộ cận nghèo; người tham gia là người dân tộc thiểu số.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ

Ngoài mức hỗ trợ theo quy định của Chính phủ, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hỗ trợ thêm 20% trên mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hằng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn theo quy định tại khoản 2 Điều 31 và khoản 1 Điều 36 của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15.

Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này thì chỉ hưởng chế độ hỗ trợ theo một đối tượng.

2. Thời gian hỗ trợ

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được hỗ trợ hằng tháng theo thời gian thực tế đóng bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách cấp tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 78/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định số lượng, mức hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn (xóm),
tổ dân phố, cô đỡ thôn, bản; mức thù lao hằng tháng đối với
cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số;

Căn cứ Nghị định số 192/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù trong lĩnh vực y tế; hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản;

Xét Tờ trình số 296/TTr-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định số lượng, mức hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn (xóm), tổ dân phố, cô đỡ thôn, bản; mức thù lao hằng tháng đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định số lượng, mức hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn (xóm), tổ dân phố, cô đỡ thôn, bản; mức thù lao hằng tháng đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định số lượng, mức hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn (xóm), tổ dân phố, cô đỡ thôn, bản; mức thù lao hằng tháng đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhân viên y tế thôn (xóm), tổ dân phố.
2. Cô đỡ thôn, bản.
3. Cộng tác viên dân số.
4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Số lượng và mức hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn (xóm), tổ dân phố, cô đỡ thôn, bản

1. Mỗi thôn (xóm), tổ dân phố được bố trí 01 (một) nhân viên y tế thôn (xóm), tổ dân phố hoặc cô đỡ thôn, bản.

2. Mức hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn (xóm), tổ dân phố, cô đỡ thôn, bản như sau:

Tiêu chí thôn (xóm), tổ dân phố	Mức hỗ trợ hằng tháng (Theo mức lương cơ sở)
Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên; Thôn (xóm) có từ 350 hộ gia đình trở lên	0,7
Thôn (xóm) đặc biệt khó khăn; Thôn (xóm) tại các xã vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của cấp có thẩm quyền	0,7
Các thôn (xóm), tổ dân phố còn lại	0,5

Điều 4. Mức thù lao hằng tháng đối với cộng tác viên dân số

Tiêu chí thôn (xóm), tổ dân phố	Mức thù lao hằng tháng (Theo mức lương cơ sở)
Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên; Thôn (xóm) có từ 350 hộ gia đình trở lên	0,5
Thôn (xóm) đặc biệt khó khăn; Thôn (xóm) tại các xã vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của cấp có thẩm quyền	0,5
Các thôn (xóm), tổ dân phố còn lại	0,4

Điều 5. Quy định về kiêm nhiệm

1. Nhân viên y tế thôn (xóm), tổ dân phố, cô đỡ thôn, bản hoặc cộng tác viên khác trên địa bàn kiêm cộng tác viên dân số được hưởng mức thù lao kiêm nhiệm hằng tháng bằng 50% mức thù lao quy định tại Điều 4 Nghị quyết này.

2. Trường hợp nhân viên y tế thôn (xóm), tổ dân phố, cô đỡ thôn, bản hoặc cộng tác viên khác trên địa bàn kiêm cộng tác viên dân số, đồng thời kiêm nhiệm các chức danh khác được hưởng phụ cấp, hỗ trợ, thù lao từ ngân sách nhà nước thì chỉ được hưởng một mức phụ cấp, hỗ trợ, thù lao kiêm nhiệm cao nhất.

Điều 6. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước bảo đảm, được ngân sách cấp tỉnh giao trong dự toán hằng năm cho cấp xã để thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức bồi dưỡng đối với nhân viên y tế tại các thôn, tổ dân phố, tổ nhân dân, tiểu khu thuộc các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Điều 9 Nghị quyết số 42/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với các chức danh tham gia hoạt động ở thôn (xóm), tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

4. Mức thù lao hằng tháng đối với cộng tác viên dân số quy định tại Nghị quyết này được áp dụng từ ngày Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số có hiệu lực thi hành. Mức hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn (xóm), tổ dân phố, cô đỡ thôn, bản quy định tại Nghị quyết này được áp dụng từ ngày Nghị định số 192/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù trong lĩnh vực y tế; hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nội dung, mức hỗ trợ
kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo
bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn một số nội dung Hợp phần thứ hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Xét Tờ trình số 300/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết ban hành Quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 8 năm 2026.

2. Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định một số nội dung, mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND cho đến khi kết thúc nhiệm vụ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nội dung, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2026/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây viết tắt là Chương trình) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ phải công khai, minh bạch, đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung hỗ trợ theo quy định của Chương trình.

2. Mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này là mức hỗ trợ tối đa; việc hỗ trợ cụ thể căn cứ theo thực tế về nội dung, quy mô thực hiện, năng lực tổ chức sản xuất, nguồn vốn được giao, nguồn vốn đối ứng, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Phần kinh phí còn lại do các đối tượng thụ hưởng đối ứng và huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

3. Trường hợp cùng một đối tượng, cùng một địa bàn hoặc cùng một dự án đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho cùng nội dung hỗ trợ thì chỉ được lựa chọn một chính sách hỗ trợ.

4. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ, nội dung, mức chi không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo các văn bản hiện hành.

Điều 4. Nguồn vốn thực hiện

Nguồn vốn thực hiện Chương trình gồm: Nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) thực hiện Chương trình và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 5. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, mô hình (không bao gồm các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất) đối với các nội dung thuộc các nội dung thành phần của Chương trình

a) Đối tượng hỗ trợ: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án, kế hoạch, phương án, mô hình;

b) Điều kiện hỗ trợ

b1) Dự án, kế hoạch, phương án, mô hình được hỗ trợ phải thuộc nội dung thành phần của Chương trình;

b2) Được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; xác định rõ mục tiêu, nội dung, quy mô, địa điểm, đối tượng thụ hưởng, tổng kinh phí và nguồn vốn thực hiện; bảo đảm nguồn vốn đối ứng và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện có hiệu quả, tránh gây thất thoát, lãng phí;

c) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành trung ương được phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

d) Mức hỗ trợ: Tối đa 90% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực III; tối đa 80% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực II; tối đa 70% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực I, nhưng không quá 3.000 triệu đồng/01 dự án, kế hoạch, phương án, mô hình.

2. Hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP

a) Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, làng nghề, doanh nghiệp và các chủ thể có sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Điều kiện hỗ trợ

b1) Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP được đặt tại các vị trí có giao thông thuận lợi, đông người qua lại, tập trung nhiều khách du lịch, khu dân cư đông đúc;

b2) Phương án hỗ trợ phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b3) Sản phẩm giới thiệu, trưng bày và bán phải là sản phẩm OCOP bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, quy định của pháp luật; ưu tiên các sản phẩm OCOP của tỉnh Thái Nguyên và sản phẩm đặc trưng của các địa phương;

c) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 19 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Mức hỗ trợ: Tối đa 90% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực III; tối đa 80% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực II; tối đa 70% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực I, nhưng không quá 300 triệu đồng/01 điểm.

3. Hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hộ gia đình;

b) Điều kiện hỗ trợ: Các chủ thể có sản phẩm đã được chứng nhận đạt tiêu chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên và các làng nghề được cơ quan có thẩm quyền quyết định công nhận;

c) Nội dung và mức hỗ trợ

c1) Hỗ trợ 100% kinh phí thuê chuyên gia thiết kế mẫu mã, bao bì sản phẩm và in ấn bao bì, tem, nhãn sản phẩm OCOP; hỗ trợ thiết kế, phát triển các sản phẩm quà tặng, quà biếu sản phẩm OCOP gắn với các hoạt động ngoại giao cấp quốc gia, Bộ, ngành và địa phương. Mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/cơ sở;

c2) Hỗ trợ 50% kinh phí tham gia các sự kiện, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu sản phẩm OCOP trong nước và quốc tế; hỗ trợ các chủ thể OCOP, sản phẩm làng nghề tham gia các hội chợ, triển lãm, lễ hội quảng bá, giới thiệu và kết nối sản phẩm. Mức hỗ trợ: Tối đa 20 triệu đồng/lần/đơn vị tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố từ Bắc Trung Bộ trở ra; tối đa 40 triệu đồng/lần/đơn vị tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố từ Nam Trung Bộ trở vào; tối đa 200 triệu đồng/lần/đơn vị tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài. Hỗ trợ không quá 02 lần/đơn vị/năm đối với tham gia trong nước; 01 lần/đơn vị/năm đối với tham gia ở nước ngoài.

4. Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hộ gia đình;

b) Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng hỗ trợ có sản phẩm đã được cơ quan nhà nước quyết định công nhận đạt sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên (không bao gồm các sản phẩm nông nghiệp);

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 52/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững được cấp có thẩm quyền lựa chọn, phê duyệt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Điều kiện hỗ trợ

b1) Mô hình phải bảo đảm phù hợp với định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; xác định rõ mục tiêu, nội dung, quy mô, địa điểm, tổng kinh phí; bảo đảm nguồn vốn đối ứng và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện có hiệu quả, tránh để thất thoát, lãng phí;

b2) Đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia mô hình phải có năng lực tổ chức thực hiện và cam kết duy trì, khai thác, phát huy hiệu quả tối thiểu 05 năm kể từ thời điểm nhận hỗ trợ. Trường hợp vi phạm cam kết thì phải bồi hoàn toàn bộ số kinh phí đã được hỗ trợ;

b3) Các hạng mục hỗ trợ xây dựng mô hình phải bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, môi trường, du lịch và các quy định pháp luật có liên quan;

c) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện các nội dung, nhiệm vụ phát triển và nâng cao hiệu quả mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo quy định của Chương trình, hướng dẫn của bộ, ngành trung ương, điều kiện thực tế của địa phương và bảo đảm đúng quy định của pháp luật;

d) Mức hỗ trợ: Không quá 10.000 triệu đồng/mô hình thí điểm;

đ) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

6. Hỗ trợ bố trí ổn định dân cư

a) Đối tượng hỗ trợ

a1) Hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

a2) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công tác bố trí ổn định dân cư thuộc Chương trình;

b) Điều kiện hỗ trợ

b1) Hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ phải thuộc đối tượng bố trí ổn định dân cư theo quy định của Chương trình và được cấp có thẩm quyền quyết định;

b2) Các hộ gia đình phải thực hiện di dời, xây dựng nhà ở tại nơi tái định cư theo dự án, phương án được phê duyệt;

b3) Hỗ trợ lương thực không quá 06 tháng đối với hộ gia đình, cá nhân trong thời gian đầu đến ở tại nơi tái định cư chưa tự túc được lương thực;

b4) Hỗ trợ nước sinh hoạt tại nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung và chưa được hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho cùng nội dung;

b5) Đối với hộ trợ cấp xã để bố trí ổn định dân cư theo hình thức tái định cư xen ghép, phải có phương án bố trí ổn định dân cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó xác định cụ thể nhu cầu về đất ở, đất sản xuất và các nội dung cần thiết để bố trí các hộ đến định cư;

c) Nội dung và mức hỗ trợ

c1) Hỗ trợ để di dời nhà ở: 30 triệu đồng/hộ;

c2) Hỗ trợ xây mới nhà ở: Tối đa 80 triệu đồng/hộ;

c3) Hỗ trợ để mua vật dụng chứa nước (bồn, téc), vật dụng dẫn nước, đào giếng, xây bể chứa nước: 03 triệu đồng/hộ;

c4) Hỗ trợ lương thực trong thời gian đầu đến ở tại nơi tái định cư: 15kg gạo/người/tháng;

c5) Hỗ trợ cho cấp xã bố trí ổn định dân cư xen ghép để thực hiện điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ đến định cư (gồm khai hoang, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của tổ chức, cá nhân theo quy định): 60 triệu đồng/hộ tính theo số hộ được bố trí./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 80/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ một lần đối với người hoạt động
không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố nghỉ việc do cơ cấu,
kiện toàn đội ngũ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;*

*Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của
Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính
sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số 303/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ một lần
đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố nghỉ việc do
cơ cấu, kiện toàn đội ngũ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của
Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng
8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội
dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ
đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV;
ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định chính
sách hỗ trợ một lần đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ
dân phố nghỉ việc do cơ cấu, kiện toàn đội ngũ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ một lần đối với người hoạt động
không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố nghỉ việc do cơ cấu, kiện toàn đội
ngũ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhưng không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị
định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về
tinh giản biên chế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định, nghỉ việc ngay do thực hiện cơ cấu, kiện toàn nhân sự để nâng cao chất lượng đội ngũ theo phương án sắp xếp, bố trí nhân sự được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 154/2025/NĐ-CP.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Chỉ thực hiện hỗ trợ một lần đối với mỗi người đủ điều kiện.

2. Thời gian công tác để tính hỗ trợ là tổng thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn (xóm), tổ dân phố. Trường hợp trong cùng một thời gian đồng thời giữ chức danh người hoạt động không chuyên trách khác ở cấp xã và ở thôn (xóm), tổ dân phố thì thời gian đó chỉ được tính một lần.

3. Đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị quyết này nếu được bầu cử, tuyển dụng lại vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc bố trí làm người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố trong thời gian 60 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền quyết định cho nghỉ việc thì phải hoàn trả lại số tiền hỗ trợ đã nhận cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đã chi trả hỗ trợ.

4. Không áp dụng chính sách hỗ trợ đối với người đã được giải quyết hoặc đủ điều kiện giải quyết chế độ, chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP.

5. Chưa thực hiện chính sách hỗ trợ đối với những người đang trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị thanh tra, kiểm tra do có dấu hiệu vi phạm; người chưa hoàn thành việc thanh toán, quyết toán, bàn giao các khoản tiền, kinh phí, tài sản được giao quản lý, sử dụng hoặc tiếp nhận trong quá trình thực hiện nhiệm vụ ở thôn (xóm), tổ dân phố.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ

1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hỗ trợ một lần theo tổng thời gian công tác như sau: Thời gian công tác đến đủ 05 năm, mỗi năm được hỗ trợ bằng 1,5 tháng phụ cấp; từ năm công tác thứ 06 đến hết năm công tác thứ 10, mỗi năm được hỗ trợ 01 tháng phụ cấp; từ năm công tác thứ 11 trở đi, mỗi năm được hỗ trợ 0,5 tháng phụ cấp. Tổng mức hỗ trợ không quá 15 tháng phụ cấp.

2. Thời gian để tính hỗ trợ theo số năm công tác quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có số tháng lẻ thì được tính làm tròn theo nguyên tắc: Từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm và được hưởng hỗ trợ bằng mức hỗ trợ của 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm.

3. Mức phụ cấp làm căn cứ tính hỗ trợ tại khoản 1 Điều này được tính theo phụ cấp của tháng liền kề trước khi nghỉ việc; trường hợp kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của người hoạt động không chuyên trách khác thì phụ cấp để tính hỗ trợ là phụ cấp hằng tháng của chức danh hiện hưởng và không tính phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

Điều 5. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách tỉnh bảo đảm theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 8 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 81/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định xử lý các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy
được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy
số 27/2001/QH10 có hiệu lực thi hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình, được sửa đổi bởi Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 103/2025/TT-BCA ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị, bố trí phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho nhà và công trình;

Xét Tờ trình số 306/TTr-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị xem xét, cho chủ trương đối với nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định xử lý các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực thi hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định xử lý các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực thi hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Nghị quyết này quy định việc xử lý đối với các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy chuẩn, quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực;

b) Trường hợp cơ sở tại điểm a khoản 1 Điều này có cải tạo làm thay đổi quy mô, công năng, tính chất hoạt động sau ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại thời điểm cải tạo và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có cơ sở thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này được đưa vào sử dụng tại thời điểm trước ngày 04 tháng 10 năm 2001;

b) Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tuân thủ việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các quy định khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Việc thực hiện các giải pháp xử lý quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị quyết này theo nguyên tắc những yêu cầu, điều kiện có thể khắc phục được thì phải khắc phục ngay; những yêu cầu, điều kiện chưa thể khắc phục được thì phải có kế hoạch, nêu rõ giải pháp, lộ trình khắc phục, đảm bảo không quá thời hạn quy định tại Nghị quyết này. Kế hoạch, giải pháp xử lý phải được gửi về cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc.

3. Ngay sau khi thực hiện xong các giải pháp về phòng cháy và chữa cháy, người đứng đầu cơ sở tiến hành tự kiểm tra, xác nhận điều kiện bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định và có thông báo kết quả thực hiện bằng văn bản về cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và cơ quan chuyên môn về xây dựng có liên quan.

Điều 3. Quy định về giải pháp xử lý đối với các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực phải thực hiện các biện pháp khắc phục đối với từng nội dung không bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy, cụ thể:

1. Về lối, đường thoát nạn theo từng loại hình cơ sở phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại mục 3.2, 3.3, 3.4 của QCVN 06:2022/BXD được sửa đổi tại 1:2023 QCVN 06:2022/BXD. Trường hợp cơ sở không đảm bảo số lượng thang thoát nạn do không bố trí được mặt bằng xây dựng cho phép bổ sung thêm lối thoát nạn khẩn cấp, tại lối thoát nạn khẩn cấp có phương tiện hỗ trợ thoát nạn (thang P1, P2, thang ngoài nhà, thang dây, ống tụt và các thiết bị hỗ trợ thoát nạn khác). Mỗi tầng cần bố trí ít nhất một lối thoát nạn khẩn cấp chung mà tất cả các gian phòng của tầng đều có thể tiếp cận khi có cháy. Trong trường hợp có gian phòng không thể tiếp cận được lối thoát nạn khẩn cấp chung thì cần bố trí lối thoát nạn khẩn cấp riêng cho gian phòng đó.

2. Về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan về phòng cháy, chữa cháy

a) Yêu cầu và định mức trang bị phương tiện về phòng cháy, chữa cháy, hệ thống, kỹ thuật có liên quan về phòng cháy, chữa cháy thực hiện theo QCVN 10:2025/BCA;

b) Trường hợp cơ sở thuộc diện phải trang bị hệ thống chữa cháy tự động theo quy định tại QCVN 10:2025/BCA nhưng không lắp đặt được do kết cấu công trình không đảm bảo khả năng chịu lực thì phải áp dụng đồng thời các giải pháp sau:

b1) Trang bị hệ thống báo cháy tự động theo quy định;

b2) Trang bị bổ sung hệ thống loa thông báo và hướng dẫn thoát nạn theo quy định;

b3) Trang bị hòng nước chữa cháy trong nhà với lưu lượng, cột áp, số tia phun đến một điểm bảo đảm theo QCVN 10:2025/BCA;

b4) Trang bị bình bột chữa cháy tự động kích hoạt loại treo tại các phòng kỹ thuật điện, khu vực để xe kín, khu vực có nguy cơ cao về cháy, nổ;

b5) Trang bị bổ sung tối thiểu 10% số lượng bình chữa cháy xách tay (nhưng không ít hơn 02 bình) so với quy định tại QCVN 10:2025/BCA, TCVN 7435-1:2004;

b6) Đối với nhà sản xuất, nhà kho ngoài bình chữa cháy xách tay phải trang bị tối thiểu 02 bình chữa cháy có bánh xe;

b7) Trang bị camera giám sát tại các khu vực hành lang, khu vực công cộng, khu vực sản xuất, kho chứa, có hình ảnh gửi về nơi thường xuyên có người trực suốt ngày đêm;

b8) Trang bị tối thiểu 02 bộ dụng cụ phá dỡ thô sơ theo QCVN 10:2025/BCA.

Điều 4. Quy định về giải pháp xử lý đối với các cơ sở thuộc diện phá dỡ, di dời, thay đổi mục đích sử dụng

Đối với các cơ sở đã có văn bản của cơ quan có thẩm quyền đồng ý cho triển khai phá dỡ, di dời, thay đổi mục đích sử dụng nhưng vẫn tiếp tục sử dụng, trong thời gian chờ triển khai phá dỡ, di dời, thay đổi mục đích sử dụng, cho phép áp dụng các biện pháp sau:

1. Trang bị bình chữa cháy xách tay theo QCVN 10:2025/BCA, TCVN 7435-1:2004 và tối thiểu 01 bộ dụng cụ phá dỡ thô sơ theo QCVN 10:2025/BCA.

2. Thực hiện công tác tuyên truyền, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; phối hợp với cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

1. Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có cơ sở thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Nghị quyết này: Sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, hộ gia đình và cá nhân không thuộc đối tượng, phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này: Người đứng đầu cơ sở chủ động bố trí kinh phí để tổ chức thực hiện.

Điều 6. Thời hạn, biện pháp xử lý

Các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này phải tiến hành khắc phục xong trước ngày 01 tháng 7 năm 2028, sau thời gian này nếu không thực hiện sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định việc xử lý đối với các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực;

b) Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định việc xử lý các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001 có hiệu lực trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các cơ sở đã được cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh chấp thuận giải pháp khắc phục trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các giải pháp đã được chấp thuận hoặc theo các giải pháp xử lý quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 292/TTr-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết bãi bỏ một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 04 nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

1. Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản,

trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí và hỗ trợ kinh phí đối với cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

3. Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định cơ chế thu và sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp vào các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý đối với cấp học mầm non và phổ thông.

4. Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách, chế độ trợ cấp một lần đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 8 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 35/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Xét Tờ trình số 298/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết ban hành Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 8 năm 2026.

2. Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế
và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan,
đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 83/2026/NQ-HĐND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế (sau đây gọi là *hội nghị quốc tế*) và mức chi tiếp khách trong nước; đối tượng khách được mời cơm đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

2. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Thông tư số 35/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

2. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước.

2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Các khoản đóng góp, ủng hộ, tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước.

4. Nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí (trong trường hợp có văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng nguồn thu phí được để lại để chi tiếp khách nước ngoài, chi hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiếp khách trong nước).

Chương II
MỨC CHI TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI VÀO LÀM VIỆC
DO TỈNH THÁI NGUYÊN CHI TOÀN BỘ CHI PHÍ TRONG NƯỚC

Điều 4. Chi đón, tiễn khách tại sân bay

1. Chi tặng hoa cho các đối tượng: Trưởng đoàn và Phụ nhân (Phu quân) của đoàn khách hạng đặc biệt; trưởng đoàn khách hạng A, hạng B. Mức chi tặng hoa: 500.000 đồng/người.

2. Chi thuê phòng chờ tại sân bay áp dụng đối với khách hạng đặc biệt, khách hạng A và khách hạng B. Giá thuê phòng chờ thanh toán căn cứ theo hóa đơn hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chi thuê chỗ ở

1. Khách hạng đặc biệt: Tiêu chuẩn thuê chỗ ở do thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt.

2. Đoàn là khách hạng A

a) Trưởng đoàn: 5.600.000 đồng/người/ngày;

b) Phó đoàn: 4.500.000 đồng/người/ngày;

c) Đoàn viên: 3.600.000 đồng/người/ngày.

3. Đoàn là khách hạng B

a) Trưởng đoàn, Phó đoàn: 4.500.000 đồng/người/ngày;

b) Đoàn viên: 2.800.000 đồng/người/ngày.

4. Đoàn khách hạng C

a) Trưởng đoàn: 2.500.000 đồng/người/ngày;

b) Đoàn viên: 1.800.000 đồng/người/ngày.

5. Khách mời quốc tế khác: 800.000 đồng/người/ngày.

6. Giá thuê chỗ ở quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này đã bao gồm cả bữa ăn sáng. Trường hợp thuê chỗ ở không bao gồm tiền ăn sáng trong giá thuê thì cơ quan, đơn vị tiếp khách chi tiền ăn sáng tối đa bằng 10% mức ăn của một người trong 01 ngày đối với từng hạng khách. Tổng mức tiền thuê chỗ ở trong trường hợp không bao gồm tiền ăn sáng và mức chi tiền ăn sáng cho khách không vượt quá mức chi thuê chỗ ở quy định nêu trên.

Điều 6. Tiêu chuẩn ăn hằng ngày (bao gồm 2 bữa trưa, tối)

1. Mức chi ăn hằng ngày quy định tại Điều này đã bao gồm tiền đồ uống, cụ thể:

a) Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn;

b) Đoàn là khách hạng A: 1.400.000 đồng/người/ngày;

c) Đoàn là khách hạng B: 1.000.000 đồng/người/ngày;

d) Đoàn là khách hạng C: 800.000 đồng/người/ngày;

đ) Khách mời quốc tế khác: 600.000 đồng/người/ngày.

2. Trong trường hợp cần thiết phải có cán bộ của cơ quan, đơn vị đón tiếp đi ăn cùng đoàn thì được tiêu chuẩn ăn như đối với đoàn viên của đoàn khách nước ngoài.

Trường hợp cần thiết phải bố trí ăn tập trung cho lực lượng phục vụ đoàn, gồm bảo vệ, lái xe (trừ lái xe đi thuê), lễ tân, cảnh vệ, cảnh sát giao thông tham gia dẫn đoàn đối với đoàn khách hạng đặc biệt và đoàn khách hạng A theo kế hoạch, chương trình, đề án đón đoàn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện mức chi tiền ăn tối đa 200.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống); không phát tiền nếu không ăn tập trung.

Điều 7. Tổ chức chiêu đãi

1. Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn.

2. Đối với khách hạng A, hạng B, hạng C: Mỗi đoàn khách được tổ chức chiêu đãi một lần. Mức chi chiêu đãi khách tối đa không vượt quá mức tiền ăn một ngày của khách theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

3. Mức chi chiêu đãi quy định tại khoản 2 Điều này đã bao gồm tiền đồ uống.

4. Đại biểu và phiên dịch tỉnh Thái Nguyên tham gia tiếp khách được áp dụng mức chi chiêu đãi như thành viên của đoàn.

Trường hợp cần thiết, tại buổi chiêu đãi khách quốc tế, bố trí ăn tập trung cho lực lượng phục vụ đoàn, gồm bảo vệ, lái xe (trừ lái xe đi thuê), lễ tân, cảnh vệ, cảnh sát giao thông tham gia dẫn đoàn đối với đoàn khách hạng đặc biệt và đoàn khách hạng A theo kế hoạch, chương trình, đề án đón đoàn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện mức chi tiền ăn tối đa 200.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống); không phát tiền nếu không ăn tập trung.

5. Trong ngày tổ chức tiệc chiêu đãi, thì bữa trưa (hoặc tối) còn lại (nếu có) được thực hiện theo tiêu chuẩn bằng 50% tiêu chuẩn ăn hằng ngày theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

Điều 8. Tiêu chuẩn tiếp xã giao và các buổi làm việc

1. Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn.

2. Đối với các đoàn khách khác, mức chi tiếp xã giao và các buổi làm việc (đồ uống, hoa quả, bánh ngọt) thực hiện như sau:

- a) Đoàn là khách hạng A: 140.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);
- b) Đoàn là khách hạng B: 80.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);
- c) Đoàn là khách hạng C, khách quốc tế khác: 55.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày).

3. Đại biểu và phiên dịch tỉnh Thái Nguyên tham gia tiếp khách được áp dụng tiêu chuẩn tiếp xã giao như thành viên của đoàn theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 9. Chi dịch thuật**1. Chi biên dịch**

a) Biên dịch một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc sang tiếng Việt (gồm: tiếng Ả Rập, tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha): 140.000 đồng/trang (350 từ);

b) Biên dịch tiếng Việt sang một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc: 180.000 đồng/trang (350 từ);

c) Đối với các ngôn ngữ ngoài ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc, tùy theo mức độ phổ biến của ngôn ngữ đó trên địa bàn cơ quan, đơn vị, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi biên dịch được phép tăng tối đa 30% so với mức chi biên dịch tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

2. Chi dịch nói

a) Dịch nối tiếp: 250.000 đồng/giờ/người;

b) Dịch song song (dịch cabin): 500.000 đồng/giờ/người;

c) Trường hợp dịch lẻ giờ (chưa đủ 1 giờ) thì thực hiện thanh toán, quyết toán theo mức chi của 1 giờ quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

Trường hợp đặc biệt tổ chức các hội nghị quốc tế có quy mô lớn hoặc các hội nghị song phương, đàm phán ký kết hiệp định, công ước, hội nghị chuyên ngành, đón tiếp đoàn khách hạng đặc biệt hoặc đoàn khách hạng A cần phải thuê phiên dịch có trình độ dịch song song (dịch cabin) cao hơn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này để đảm bảo chất lượng của hội nghị, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì hội nghị quyết định mức chi dịch nói cho phù hợp và tự sắp xếp trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện.

d) Trường hợp phải thuê phiên dịch tham gia đón tiếp đoàn khách tham dự hội nghị quốc tế, căn cứ trường hợp cụ thể, cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị quyết định việc thanh toán các khoản chi phí đi lại (nếu có), phòng nghỉ, tiêu chuẩn ăn hàng ngày của người phiên dịch tối đa bằng chế độ đón tiếp đối với đoàn viên của đoàn khách nước ngoài.

3. Việc thuê biên dịch, phiên dịch tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện khi cơ quan, đơn vị không có người biên dịch, phiên dịch đáp ứng được yêu cầu.

Trường hợp các cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ của các cơ quan, đơn vị để tham gia công tác biên dịch, phiên dịch thì được thanh toán tối đa bằng 50% mức chi biên dịch, phiên dịch tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quyết định mức chi cụ thể trong từng trường hợp và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

Điều 10. Chi văn hóa, văn nghệ và tặng phẩm

Căn cứ tính chất công việc, yêu cầu đối ngoại của từng đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm đón đoàn quyết định chi văn hóa, văn nghệ và tặng phẩm trên tinh thần tiết kiệm, không phô trương hình thức; cụ thể như sau:

1. Chi văn hoá, văn nghệ

a) Đối với đoàn khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn;

b) Đối với đoàn khách hạng A, B và C: tùy từng trường hợp cụ thể, thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong kế hoạch đón đoàn, nhưng tối đa mỗi đoàn chỉ được mời xem biểu diễn nghệ thuật một lần theo giá vé tại rạp hoặc theo hợp đồng biểu diễn.

2. Chi tặng phẩm

Tặng phẩm là sản phẩm do Việt Nam sản xuất và thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc, mức mua quà tặng cụ thể như sau:

a) Đối với đoàn khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn;

b) Đối với đoàn khách hạng A

Trưởng đoàn khách: 1.300.000 đồng/người. Trường hợp có Phụ nhân (Phu quân) của Trưởng đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với Phụ nhân (Phu quân): 1.300.000 đồng/người. Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc

theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng thành viên chính thức và quan chức tùy tùng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 550.000 đồng/người;

c) Đối với đoàn khách hạng B

Trưởng đoàn khách: 900.000 đồng/người. Trường hợp có Phu nhân (Phu quân) của Trưởng đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với Phu nhân (Phu quân): 900.000 đồng/người. Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng thành viên chính thức và quan chức tùy tùng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 550.000 đồng/người.

Điều 11. Chi đưa đoàn khách nước ngoài đi công tác địa phương, cơ sở

1. Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại các địa phương hoặc cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì tiêu chuẩn đón tiếp như sau:

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp khách chịu trách nhiệm chi toàn bộ chi phí đưa đón khách từ nơi ở chính tới địa phương, cơ sở và chi phí ăn, nghỉ cho khách trong những ngày khách làm việc tại địa phương, cơ sở theo các mức chi quy định tại Điều 5, Điều 6 Quy định này; chi dịch nói theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy định này (nếu có);

b) Cơ quan, đơn vị ở địa phương hoặc cơ sở nơi khách đến thăm và làm việc chi tiếp khách xã giao và các buổi làm việc theo quy định tại Điều 8, chi dịch nói theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy định này (nếu có).

2. Đối với cán bộ tỉnh Thái Nguyên được cử tham gia đoàn tháp tùng khách đi thăm và làm việc ở địa phương được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên và quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức.

Điều 12. Chi đưa khách đi tham quan

1. Căn cứ tính chất công việc, yêu cầu đối ngoại của từng đoàn khách, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm đón đoàn quyết định trong kế hoạch đón đoàn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc đưa khách đi tham quan trên tinh thần tiết kiệm, không phô trương hình thức.

2. Mức chi đưa đón khách từ nơi ở chính đến điểm tham quan, chi ăn, nghỉ cho khách trong những ngày đi tham quan theo các mức chi quy định tại Điều 5, Điều 6 Quy định này và được áp dụng cho cả cán bộ tỉnh Thái Nguyên tham gia đưa đoàn đi tham quan. Số lượng cán bộ của tỉnh tham gia đoàn do thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì đón đoàn phê duyệt.

Điều 13. Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị

1. Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, đơn vị chủ trì trong việc đón đoàn chịu trách nhiệm về chi phí đón, tiền, tiền ăn, tiền thuê chỗ ở, đi lại của đoàn theo mức chi quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Quy định này.

2. Các cơ quan, đơn vị có kế hoạch, chương trình làm việc với đoàn sẽ chịu trách nhiệm chi phí tiếp đoàn trong thời gian đoàn làm việc với cơ quan, đơn vị mình theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi tiếp khách áp dụng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Quy định này.

Chương III

MỨC CHI TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI VÀO LÀM VIỆC DO TỈNH THÁI NGUYÊN CHI MỘT PHẦN CHI PHÍ TRONG NƯỚC

Điều 14. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh Thái Nguyên do khách tự túc ăn, ở; tỉnh Thái Nguyên chi các khoản đón tiếp đối ngoại khác

1. Đối với khách đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn.

2. Đối với khách hạng A, hạng B, hạng C

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp đoàn được chi đón tiếp đoàn như sau: Chi đón tiếp tại sân bay, chi phương tiện đi lại trong thời gian đoàn làm việc tại tỉnh, chi tiếp xã giao các buổi làm việc; chi dịch thuật, chi văn hóa, văn nghệ và tặng phẩm. Trong trường hợp vì quan hệ đối ngoại xét thấy cần thiết thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp quyết định chi chiêu đãi hoặc chi mời cơm thân mật và phải được duyệt trong đề án, kế hoạch đón đoàn;

b) Tiêu chuẩn chi đón tiếp và mức chi theo từng hạng khách thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Quy định này.

3. Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại các địa phương hoặc cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện chi đón tiếp theo quy định tại Điều 11 Quy định này (trừ các khoản khách tự túc ăn, ở).

4. Trường hợp đoàn làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện chi đón tiếp theo quy định tại Điều 13 Quy định này.

Điều 15. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh Thái Nguyên do khách tự túc mọi chi phí

Cơ quan, đơn vị có đoàn đến làm việc chỉ được chi để tiếp xã giao các buổi đoàn đến làm việc theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

Chương IV

MỨC CHI HỘI NGHỊ QUỐC TẾ TỔ CHỨC TẠI THÁI NGUYÊN

Điều 16. Hội nghị quốc tế tổ chức tại Thái Nguyên do tỉnh Thái Nguyên đài thọ toàn bộ chi phí

1. Đối với khách mời là đại biểu quốc tế do tỉnh Thái Nguyên đài thọ được áp dụng nội dung và mức chi quy định tại Chương II Quy định này.

2. Chi giải khát giữa giờ (áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch của tỉnh): Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

3. Chế độ đối với cán bộ tỉnh Thái Nguyên tham gia đón, tiếp khách quốc tế, phục vụ các hội nghị quốc tế:

a) Chi thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND;

b) Chi làm thêm giờ (nếu có): Thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

c) Chế độ khác

c1) Tiêu chuẩn ăn: Trường hợp được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, đề án tổ chức đón đoàn, tổ chức hội nghị đồng ý cho phép bố trí ăn tập trung cho lực lượng phục vụ (an ninh, bảo vệ, y tế, phục vụ, lái xe, lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các lực lượng phục vụ khác quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị) trong những ngày diễn ra hội nghị chính thức, thì được chi tiền ăn theo mức 200.000 đồng/người/ngày. Không phát tiền nếu không tổ chức ăn tập trung;

c2) Tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên (bao gồm cả lực lượng bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sĩ quan liên lạc và các nhân viên khác) trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định) được hưởng tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo danh sách phê duyệt của người có thẩm quyền, mức chi 150.000 đồng/ngày/người. Số lượng và mức chi cụ thể cho mỗi cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức bồi dưỡng cao nhất;

Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị tại địa phương khác không phải nơi cư trú nếu đã được hưởng bồi dưỡng làm nhiệm vụ thì không thanh toán phụ cấp lưu trú theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

4. Đối với các khoản chi khác trực tiếp phục vụ hội nghị thực hiện theo quy định tại Quy định này và trong dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

- a) Chi dịch thuật: Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy định này;
- b) Chi giấy bút, văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, tuyên truyền, trang trí, thuê hội trường hoặc phòng họp, thuê thiết bị (nếu có), tiền làm cờ, phù hiệu hội nghị, chi thuê phiên dịch, bảo vệ, thuốc y tế, các khoản chi cần thiết khác: Thực hiện trên cơ sở hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật và trong dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 17. Hội nghị quốc tế tổ chức tại Thái Nguyên do phía tỉnh Thái Nguyên và phía nước ngoài phối hợp tổ chức

1. Đối với các hội nghị này, khi xây dựng dự toán cần làm rõ những nội dung thuộc trách nhiệm của phía nước ngoài chi, những nội dung thuộc trách nhiệm của phía tỉnh Thái Nguyên chi để tránh chi trùng.

2. Đối với những nội dung chi thuộc trách nhiệm của tỉnh Thái Nguyên thì căn cứ vào chế độ chi tiêu hiện hành và các mức chi được quy định tại Điều 16 Quy định này để thực hiện.

Điều 18. Đối với hội nghị quốc tế tổ chức tại Thái Nguyên do phía nước ngoài đài thọ toàn bộ chi phí

Cơ quan, đơn vị nơi phối hợp với các tổ chức quốc tế để tổ chức hội nghị không được sử dụng kinh phí theo quy định tại Điều 3 Quy định này để thanh toán chi phí của các hội nghị quốc tế này.

Chương V

CHI TIẾP KHÁCH TRONG NƯỚC

Điều 19. Mức chi tiếp khách trong nước

1. Chi giải khát: Mức chi 50.000 đồng/buổi (nửa ngày)/người.
2. Chi mời cơm: Mức chi 350.000 đồng/suất (đã bao gồm đồ uống).

Điều 20. Đối tượng khách được mời cơm

1. Đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh

a) Cán bộ lão thành cách mạng; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; các đoàn đại biểu người có công và thân nhân người có công với cách mạng; các chức sắc tôn giáo; đồng bào là dân tộc thiểu số; các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh;

b) Khách thuộc các cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố bạn;

c) Khách là các nhà đầu tư đến thăm và làm việc tìm hiểu môi trường đầu tư nhằm tạo điều kiện cho địa phương mở rộng, thu hút các dự án đầu tư; các nhà tài trợ, viện trợ đến thăm và làm việc tại địa phương triển khai các dự án tài trợ, viện trợ cho địa phương;

d) Các Viện, trường Đại học, trường Cao đẳng, các cơ sở đào tạo khác ngoài tỉnh;

đ) Khách thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, cấp xã đến làm việc.

2. Đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc các xã, phường (cấp xã):

a) Cán bộ lão thành cách mạng; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; các đoàn đại biểu người có công và thân nhân người có công với cách mạng; các chức sắc tôn giáo; đồng bào là dân tộc thiểu số; các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh;

b) Khách thuộc các cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố bạn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, cấp xã; xóm, tổ dân phố đến làm việc;

c) Khách là các nhà đầu tư đến thăm và làm việc tìm hiểu môi trường đầu tư nhằm tạo điều kiện cho địa phương mở rộng, thu hút các dự án đầu tư; các nhà tài trợ, viện trợ đến thăm và làm việc tại địa phương triển khai các dự án tài trợ, viện trợ cho địa phương;

d) Các Viện, trường Đại học, trường Cao đẳng, các cơ sở đào tạo khác ngoài tỉnh.

Chương VI **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, kế hoạch đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh; chương trình, kế hoạch tổ chức hội nghị quốc tế tại tỉnh và chương trình, kế hoạch tiếp khách trong nước của các cơ quan, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thanh toán, quyết toán theo nội dung và mức chi tại thời điểm phê duyệt chương trình, kế hoạch.

2. Trường hợp cấp có thẩm quyền đã phê duyệt chương trình, kế hoạch đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh; chương trình, kế hoạch tổ chức hội nghị quốc tế tại tỉnh và chương trình, kế hoạch tiếp khách trong nước trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa triển khai thực hiện; sau khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, căn cứ vào khả năng cân đối nguồn kinh phí của cơ quan, đơn vị, thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì tổ chức đón tiếp khách, tổ chức hội nghị quốc tế xem xét, quyết định điều chỉnh dự toán kinh phí theo nội dung, mức chi quy định tại Nghị quyết này để thực hiện nhiệm vụ đảm bảo chu đáo, tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với khả năng cân đối nguồn kinh phí.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Kinh phí thực hiện mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị quốc tế và chi tiếp khách trong nước phải được quản lý, sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong phạm vi tổng dự toán được cấp có thẩm quyền giao hàng năm và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ quan, đơn vị.

2. Cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính căn cứ mức chi cụ thể tại Quy định này để quyết định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị quốc tế, chi tiếp khách trong nước, đảm bảo phù hợp với quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 313/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về phát triển thanh niên tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thanh niên ngày 16 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1184/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030;

Xét Tờ trình số 297/TTr-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Nghị quyết về phát triển thanh niên tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết về phát triển thanh niên tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng thể hệ thanh niên tỉnh Thái Nguyên phát triển toàn diện, giàu lòng yêu nước, có ý chí tự cường, tự hào dân tộc; có lý tưởng cách mạng, hoài bão, khát

vọng vươn lên xây dựng đất nước; có đạo đức, ý thức công dân, chấp hành pháp luật; có sức khỏe và lối sống lành mạnh; có văn hóa, kiến thức, trình độ học vấn, kỹ năng sống, nghề nghiệp và việc làm; có ý chí lập thân, lập nghiệp, năng động, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ và chuyển đổi số. Phát triển nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh bảo đảm phát triển nhanh, bền vững và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Phát huy tinh thần cống hiến, xung kích, tình nguyện và nâng cao trách nhiệm của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu 1: Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, cung cấp thông tin về tư vấn, hỗ trợ pháp lý cho thanh niên.

- Hằng năm, 80% thanh niên công nhân, 75% thanh niên nông thôn, thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được trang bị kiến thức về quốc phòng và an ninh.

- Đến năm 2030, phần đầu trên 80% thanh niên được tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật và văn hóa tuân thủ pháp luật, kỹ năng phòng chống vi phạm pháp luật theo hình thức trực tiếp, các ứng dụng pháp luật trực tuyến, mạng xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng.

- Hằng năm, có ít nhất 20% thanh niên là người dân tộc thiểu số làm báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật và tham gia công tác phổ biến giáo dục pháp luật cho thanh thiếu niên tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, được bồi dưỡng, nâng cao kiến thức pháp luật, kỹ năng phổ biến giáo dục pháp luật phù hợp với đối tượng, lĩnh vực, địa bàn.

b) Mục tiêu 2: Giáo dục, đào tạo, mở rộng cơ hội học tập, nghiên cứu khoa học cho thanh niên

- Đến năm 2030, trên 50% thanh niên tham gia và hoàn thành ít nhất 01 khóa học trực tuyến trên ứng dụng nền tảng cung cấp các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOCs) của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuyển đổi số, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; trên 90% thanh niên thuộc nhóm dễ bị tổn thương được hỗ trợ tiếp cận học tập số thông qua thiết bị, Internet hoặc chương trình đào tạo trực tuyến phù hợp.

- Đến năm 2030, ít nhất 35% thanh niên có trình độ ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.

- Đến năm 2030, 90% thanh niên được tư vấn hướng nghiệp và kỹ năng lựa chọn nghề nghiệp (trong đó, thanh niên là học sinh, sinh viên đạt 100%).

- Đến năm 2030, phần đầu tăng 15% số công trình khoa học và công nghệ do thanh niên chủ trì (so với năm 2020).

- Đến năm 2030, phần đầu đạt tỷ lệ trên 70% thanh niên trong tổng số người làm việc tại các tổ chức khoa học, công nghệ.

c) Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề, tạo sinh kế bền vững cho thanh niên; phát triển nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao

- Đến năm 2030, 80% thanh niên được phổ cập kiến thức, kỹ năng số cơ bản; phần đầu 40% thanh niên có kỹ năng số nâng cao, kỹ năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI).

- Đến năm 2030, ít nhất 35% số ý tưởng, dự án khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của thanh niên được kết nối, hỗ trợ từ các doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc được đầu tư, vay vốn từ nguồn kinh phí phù hợp; ít nhất 25% doanh nghiệp khởi nghiệp mới do thanh niên làm chủ.

- Đến năm 2030, 70% thanh niên được đào tạo nghề hoặc có kỹ năng nghề đạt chuẩn theo khung kỹ năng nghề quốc gia; 50% thanh niên thuộc nhóm dễ bị tổn thương được Nhà nước hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề.

- Đến năm 2030, tỷ lệ thanh niên thất nghiệp, thiếu việc làm phần đầu dưới 03%; 40% thanh niên tham gia các hoạt động kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; phần đầu 70% thanh niên có việc làm bền vững, việc làm xanh, việc làm trong khu vực kinh tế số, lĩnh vực công nghệ cao hoặc các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển của quốc gia; ít nhất 70% người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là thanh niên, tập trung vào các thị trường có thu nhập cao.

- Đến năm 2030, có ít nhất 70% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sử dụng ma túy, thanh niên là nạn nhân của tội phạm buôn bán người, thanh niên vi phạm pháp luật được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng. Phần đầu tạo việc làm ổn định cho trên 50% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; 30% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sau cai nghiện, sau cải tạo, thanh niên là người Việt Nam không có quốc tịch.

d) Mục tiêu 4: Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho thanh niên

- Hằng năm, trên 80% thanh niên được trang bị kiến thức, kỹ năng rèn luyện thể chất, nâng cao sức khỏe; chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sức khỏe tâm thần; dân số và phát triển; bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; HIV/AIDS và các biện pháp phòng, chống HIV/AIDS (trong đó, tỷ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục đạt 100%; tỷ lệ thanh niên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt trên 90%).

- Hằng năm, trên 70% thanh niên được cung cấp thông tin và tiếp cận các dịch vụ thân thiện về tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; trên 50% thanh niên được tiếp cận dịch vụ tư vấn tâm lý.

- Hằng năm, trên 90% cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; trên 90% thanh niên công nhân làm việc tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được khám sức khỏe và chăm sóc y tế định kỳ.

đ) Mục tiêu 5: Nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho thanh niên

- Hằng năm, trên 90% thanh niên ở đô thị; 80% thanh niên ở nông thôn; 70% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tham gia các hoạt động văn hóa nghệ thuật hoặc sáng tạo văn hóa, thể dục thể thao, hoạt động sinh hoạt cộng đồng.

- Hằng năm, trên 70% thanh niên được tiếp cận kiến thức, kỹ năng về xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở; mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình và bạo lực trên cơ sở giới.

- Đến năm 2030, trên 90% địa phương có mô hình hỗ trợ thanh niên sống an toàn và ứng phó với bạo lực trên không gian mạng.

e) Mục tiêu 6: Phát huy vai trò của thanh niên trong xây dựng hệ thống chính trị, tham gia phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc

- Đến năm 2030, phân đầu 20% thanh niên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được đưa vào quy hoạch lãnh đạo cấp sở, phòng và tương đương; 15% thanh niên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo, quản lý (trong đó, tỷ lệ nữ đạt ít nhất 30%).

- Hằng năm, 70% thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện, hoạt động vì cộng đồng và được tập huấn, phổ biến kỹ năng ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và bảo vệ môi trường; phân đầu 10.000 thanh niên tham gia các chương trình trao đổi quốc tế, giao lưu học thuật, hợp tác khởi nghiệp và tình nguyện quốc tế trực tiếp hoặc trên nền tảng số.

3. Nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp

- Tăng cường phổ biến, quán triệt và thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển thanh niên toàn diện; lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên vào chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm của tỉnh, của các cấp ủy, chính quyền, địa phương.

- Bảo đảm thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên trong quá trình thực hiện chương trình, đề án về phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của tỉnh; xác định kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển thanh niên là một tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý nhà nước về thanh niên; thực hiện thu thập, cập nhật, khai thác, sử dụng dữ liệu về thanh niên bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phục vụ công tác theo dõi, đánh giá, xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách phát triển thanh niên của tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị; phát huy vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức của thanh niên trong triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên của tỉnh.

b) Triển khai thực hiện các chính sách pháp luật về thanh niên

- Tổ chức thực hiện tốt các chính sách pháp luật về thanh niên, trong đó chú trọng thực hiện các chính sách đào tạo thanh niên có trình độ chuyên môn, tay nghề cao; chính sách hỗ trợ thanh niên tiếp cận, tham gia các mô hình kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; chính sách hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực trẻ, chất lượng cao.

- Thường xuyên rà soát sự phù hợp của các văn bản quy phạm pháp luật về thanh niên, quản lý nhà nước về thanh niên, báo cáo và đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển thanh niên trong kỷ nguyên số và các quy định của Luật Thanh niên; ban hành các chính sách về thanh niên theo thẩm quyền phù hợp điều kiện thực tế của tỉnh.

c) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đối với thanh niên

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Thanh niên, Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, Nghị quyết về phát triển thanh niên tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 và các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thanh niên. Đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho thanh niên phù hợp với từng nhóm đối tượng và điều kiện địa bàn, trong đó chú trọng nhóm thanh niên dễ bị tổn thương, thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Giáo dục, nâng cao kiến thức, văn hóa tuân thủ pháp luật, trách nhiệm của thanh niên đối với bản thân, gia đình và xã hội; bảo đảm tất cả học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục được giáo dục về lý tưởng cách mạng, đạo đức, kỹ năng mềm, lối sống văn hóa, lối sống xanh; về lịch sử, truyền thống và ý thức tự tôn dân tộc; về hướng nghiệp và kỹ năng lựa chọn nghề nghiệp; được trang bị kiến thức về quốc phòng và an ninh, kỹ năng về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế trước khi tốt nghiệp.

- Tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe cho thanh niên, bảo đảm tất cả nữ thanh niên được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản; tất cả thanh niên là học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế và được chăm sóc sức

khỏe ban đầu. Tuyên truyền về phòng, chống tác hại của thuốc lá, lạm dụng rượu, bia và các chất kích thích khác; dự phòng bệnh không lây nhiễm; HIV/AIDS và các biện pháp phòng, chống HIV/AIDS; bệnh truyền nhiễm cơ bản; phòng ngừa vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội trong thanh niên. Đẩy mạnh tư vấn cộng đồng, vận động thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn. Chú trọng đào tạo, nâng cao kỹ năng tư vấn, truyền thông cho đội ngũ y tế cơ sở về cung cấp dịch vụ tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho thanh niên.

- Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng số và nhận thức của thanh niên về những tác hại trên môi trường mạng; nghiên cứu, triển khai kênh tiếp nhận thông tin chính thức của các địa phương hoặc hình thức phù hợp khác có ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để thanh niên có thể phản ánh, tố giác các hành vi bạo lực mạng, bắt nạt trực tuyến và nhận sự trợ giúp kịp thời, bảo đảm tính xác thực và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật; xây dựng các câu lạc bộ, mô hình “Thanh niên an toàn mạng” nhằm hình thành “tường lửa tư tưởng” cho thanh niên trên không gian mạng.

- Đổi mới, đa dạng hóa các hình thức giới thiệu, phổ biến các tác phẩm văn hóa nghệ thuật có giá trị nhân văn cao để định hướng, giáo dục thanh niên. Khuyến khích thanh niên tham gia hoạt động và sáng tạo trong văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; gìn giữ, phát huy giá trị văn hóa dân tộc và tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại.

d) Tăng cường cung cấp dịch vụ, hoạt động hỗ trợ thanh niên

- Đổi mới hình thức cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thanh niên học tập suốt đời, sáng tạo, nghiên cứu khoa học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số và chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và việc làm cho thanh niên; phát triển nền tảng học tập số, mở rộng các hình thức đào tạo trực tuyến phát triển các kỹ năng về trí tuệ nhân tạo (AI), ngoại ngữ, kỹ năng số, năng lực hội nhập, đổi mới sáng tạo và kỹ năng thích ứng nghề nghiệp cho thanh niên.

- Tăng cường hiệu quả cơ chế hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu với các tổ chức kinh tế; hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động cho thanh niên theo hướng hội nhập quốc tế; nâng cao chất lượng dự báo thị trường lao động trong ngắn hạn và dài hạn; tăng cường chất lượng, hiệu quả các cuộc thi tay nghề, sáng kiến cho thanh niên.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ về việc làm và khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, định hướng và hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

- Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và cơ sở sản xuất, kinh doanh do thanh niên làm chủ từng bước ứng dụng chuyển đổi số, kết nối thị trường, chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị; tạo điều kiện để thanh niên tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ, nâng cao năng lực quản trị và phát triển doanh nghiệp.

- Phát triển hệ thống dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện cho thanh niên; củng cố mạng lưới tư vấn tâm lý, trợ giúp pháp lý cho thanh niên; tăng cường công tác nghiên cứu, theo dõi, giám sát và đánh giá tình hình sức khỏe thanh niên trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư, nâng cấp và khai thác hiệu quả các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao, công trình phúc lợi xã hội phục vụ thanh niên; tạo môi trường sống, học tập, lao động lành mạnh, an toàn, góp phần xây dựng thể hệ thanh niên khỏe mạnh, văn minh và gắn kết cộng đồng. Quan tâm đầu tư, hỗ trợ đối với thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thanh niên công nhân và thanh niên yếu thế.

- Phát triển các nền tảng, sản phẩm số lành mạnh, tích cực, sáng tạo, lan tỏa các giá trị văn hóa, đạo đức, lối sống tốt đẹp trong thanh niên, đáp ứng nhu cầu học tập, lao động, giải trí của thanh niên và phù hợp với thuần phong, mỹ tục. Triển khai các giải pháp, phần mềm, công cụ hỗ trợ bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng tại các cơ sở giáo dục, thiết chế văn hóa và các điểm truy cập Internet công cộng; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong kiểm soát, ngăn chặn, xử lý thông tin xấu độc, bạo lực, sai lệch trên không gian mạng và các hoạt động, dịch vụ, trò chơi trực tuyến gây tác động tiêu cực đến thanh niên.

đ) Bảo đảm nguồn lực để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên, trong đó bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên, kinh phí triển khai các nhiệm vụ, đề án, dự án phát triển thanh niên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, phù hợp với tình hình thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh. Đồng thời, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực hợp pháp để triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên.

e) Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các cấp, đẩy mạnh sự giao lưu, hợp tác giữa các địa phương, hợp tác quốc tế trong công tác thanh niên

- Tăng cường hợp tác giữa các ngành, các cấp, các địa phương trong xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về thanh niên; giao lưu thanh niên giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh; sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan để thường xuyên cung cấp thông tin về tình hình trong nước, khu vực và thế giới, tình hình thanh niên quốc tế cho thanh niên trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao nhận thức của thanh niên về chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; tạo điều kiện để thanh niên tham gia các hoạt động hợp tác, giao lưu quốc tế về thanh niên.

g) Thường xuyên hướng dẫn, tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển thanh niên; chủ động cập nhật thông tin, thực hiện chế độ báo cáo thống kê về thanh niên theo quy định để làm cơ sở đánh giá việc thực hiện và xây dựng chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

h) Phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các tổ chức của thanh niên và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Tăng cường vai trò giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp. Huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và toàn xã hội trong việc chăm lo, bồi dưỡng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên; vận động các tầng lớp Nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật về thanh niên.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh các cấp và các tổ chức của thanh niên được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm phát huy vai trò xung kích, tình nguyện, sáng tạo của thanh niên trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Phát huy tính tích cực, chủ động của thanh niên trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội; tham gia vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát, phản biện chính sách, pháp luật về thanh niên.

4. Kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; lồng ghép nguồn kinh phí từ các chương trình, đề án, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phát triển thanh niên tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030 và Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về phát triển thanh niên tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2030.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 314/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035,
giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán ngân sách Trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Trung ương năm 2026 cho các bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 07/2026/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc cho ý kiến, phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030;

Thực hiện Văn bản số 3851/BVHTTDL-KHTC ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch góp ý về danh mục các dự án dự kiến trong kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 311/TTr-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030), cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 đã giao tại Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc cho ý kiến, phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030 để thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư 02 dự án với tổng số vốn: 2.000 triệu đồng (trong đó: Vốn ngân sách Trung ương: 1.538 triệu đồng; vốn ngân sách địa phương đối ứng: 462 triệu đồng).

- Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 (nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030) sau điều chỉnh: 263.684 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 (đợt 1) với tổng số vốn: 180.684 triệu đồng (trong đó: Vốn ngân sách Trung ương: 138.957 triệu đồng; vốn ngân sách địa phương đối ứng: 41.727 triệu đồng), cụ thể như sau:

a) Phân bổ kế hoạch vốn là 14.000 triệu đồng để thực hiện 01 dự án cấp tỉnh quản lý.

(Chi tiết tại Phụ lục I, III kèm theo)

b) Phân bổ kế hoạch vốn là 166.684 triệu đồng cho cấp xã để thực hiện các dự án thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em.

(Chi tiết tại Phụ lục I, IV kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đầu tư các dự án để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phân bổ kế hoạch vốn năm 2026 tại kỳ họp gần nhất. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện, bảo đảm nguồn vốn được sử dụng đúng mục tiêu, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả; chủ động rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện (nếu có), đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành giải ngân nguồn vốn của Chương trình trong năm 2026 theo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

PHỤ LỤC I
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
(NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA
GIAI ĐOẠN 2025 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030)

(Kèm theo Nghị quyết số 314/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2026			Ghi chú
		Tổng số các nguồn vốn	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách địa phương	
1	Điều chỉnh giảm	2.000	1.538	462	Chi tiết tại Phụ lục II
2	Tổng kế hoạch vốn sau điều chỉnh	263.684	202.784	60.900	
2.1	Phân bổ kế hoạch vốn (đợt 1)	180.684	138.957	41.727	
a	Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 đối với dự án cấp tỉnh quản lý	14.000	10.769	3.231	Chi tiết tại Phụ lục III
b	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 phân bổ cho cấp xã	166.684	128.188	38.496	Chi tiết tại Phụ lục IV
2.2	Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết sau khi dự án được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư	83.000	63.827	19.173	Chi tiết tại Phụ lục III

PHỤ LỤC II
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 - 2035,
GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030 ĐỐI VỚI DỰ ÁN CẤP TỈNH QUẢN LÝ
(Kèm theo Nghị quyết số 314/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Tên dự án	Quyết định phê duyet dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành	Quy mô đầu tư dự kiến	Năm đầu tiên bố trí vốn để thực hiện dự án	Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030				Kế hoạch đầu tư công năm 2026			Điều chỉnh giảm			Kế hoạch đầu tư công năm 2026 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:							Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
				Vốn NSTW	Vốn NSDP							Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động khác		Vốn NSTW	Vốn NSDP		Vốn NSTW	Vốn NSDP		Vốn NSTW	Vốn NSDP		
	Điều chỉnh giảm		1.300.000	1.000.000	300.000			0	0		1.300.000	1.000.000	300.000	0	2.000	1.538	462	2.000	1.538	462	0	0	0		
1	Thư viện tỉnh Thái Nguyên		300.000	230.769	69.231	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	2026- 2029			2026	300.000	230.769	69.231		1.000	769	231	1.000	769	231	0	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Văn bản số 1673/DAD D&CN- KHTC ngày 03/8/2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2	Dự án xây dựng Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên		1.000.000	769.231	230.769	Phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên	2026- 2029			2026	1.000.000	769.231	230.769		1.000	769	231	1.000	769	231	0	0	0		

PHỤ LỤC III
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 - 2035,
GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030 ĐỐI VỚI DỰ ÁN CẤP TỈNH QUẢN LÝ
(Kèm theo Nghị quyết số 314/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên dự án	Quyết định phê duyet dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năm đầu tiên bố trí vốn để thực hiện dự án	Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			Kế hoạch đầu tư công năm 2026			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
				Vốn NSTW	Vốn NSDP					Vốn NSTW	Vốn NSDP		Vốn NSTW	Vốn NSDP		
	Tổng số		35.000	10.769	3.231				292.653	208.964	62.689	97.000	74.596	22.404		
I	Phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (đợt 1)		35.000	10.769	3.231				35.000	10.769	3.231	14.000	10.769	3.231		
2	Tôn tạo, tu bổ di tích lịch sử Nhà Pậu, xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn	Quyết định số 825/QĐ- SVHTTDL ngày 22/7/2026 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	35.000	10.769	3.231	Xã Nghĩa Tả, tỉnh Thái Nguyên	2022 - 2027	2026	35.000	10.769	3.231	14.000	10.769	3.231	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp phía Bắc	

[illegible]

PHỤ LỤC IV
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH
ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 - 2035,
GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030 CHO CẤP XÃ
(Kèm theo Nghị quyết số 314/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên đơn vị cấp xã	Kế hoạch đầu tư công năm 2026		
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh đối ứng)
	Cộng	166.684	128.188	38.496
1	Phường Gia Sàng	1.499	1.153	346
2	Phường Phổ Yên	1.171	901	270
3	Phường Vạn Xuân	1.499	1.153	346
4	Phường Trung Thành	842	647	195
5	Phường Sông Công	673	518	155
6	Phường Bá Xuyên	605	465	140
7	Phường Bách Quang	673	518	155
8	Phường Phan Đình Phùng	1.171	901	270
9	Phường Linh Sơn	1.499	1.153	346
10	Phường Tích Lương	842	647	195
11	Phường Quyết Thắng	1.171	901	270
12	Phường Quan Triều	842	647	195
13	Xã Phú Bình	2.625	2.019	606
14	Xã Diềm Thụy	1.640	1.261	379
15	Xã Kha Sơn	1.968	1.513	455
16	Xã Tân Cương	1.512	1.163	349
17	Xã Đại Phúc	2.408	1.852	556
18	Xã Đại Từ	1.183	910	273
19	Xã Đức Lương	1.116	859	257
20	Xã Phú Thịnh	1.403	1.079	324

STT	Tên đơn vị cấp xã	Kế hoạch đầu tư công năm 2026		
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh đối ứng)
21	Xã La Bằng	1.773	1.363	410
22	Xã Phú Lạc	1.116	859	257
23	Xã An Khánh	1.074	826	248
24	Xã Quân Chu	1.116	859	257
25	Xã Vạn Phú	1.444	1.110	334
26	Xã Phú Xuyên	2.168	1.667	501
27	Phường Phúc Thuận	1.043	802	241
28	Xã Thành Công	1.142	878	264
29	Xã Tân Thành	1.183	910	273
30	Xã Tân Khánh	1.142	878	264
31	Xã Đồng Hỷ	1.183	910	273
32	Xã Trại Cau	1.116	859	257
33	Xã Nam Hòa	1.116	859	257
34	Xã Phú Lương	2.408	1.852	556
35	Xã Vô Tranh	1.353	1.040	313
36	Xã Yên Trạch	1.582	1.216	366
37	Xã Định Hóa	3.200	2.461	739
38	Xã Bình Yên	4.123	3.171	952
39	Xã Trung Hội	1.116	859	257
40	Xã Phượng Tiến	1.514	1.164	350
41	Xã Phú Đình	9.751	7.500	2.251
42	Xã Bình Thành	2.009	1.545	464
43	Xã Kim Phượng	1.394	1.072	322
44	Xã Lam Vỹ	1.394	1.072	322
45	Xã Võ Nhai	1.773	1.363	410
46	Phường Bắc Kạn	1.043	802	241
47	Phường Đức Xuân	673	518	155

STT	Tên đơn vị cấp xã	Kế hoạch đầu tư công năm 2026		
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh đối ứng)
48	Xã Quang Sơn	1.066	820	246
49	Xã Văn Hán	1.116	859	257
50	Xã Văn Lăng	1.394	1.072	322
51	Xã Hợp Thành	1.352	1.040	312
52	Xã La Hiên	1.116	859	257
53	Xã Chợ Đồn	1.186	912	274
54	Xã Chợ Rã	1.116	859	257
55	Xã Chợ Mới	1.514	1.164	350
56	Xã Thanh Thịnh	1.136	873	263
57	Xã Dân Tiến	1.983	1.525	458
58	Xã Nghinh Tường	1.605	1.234	371
59	Xã Thần Sa	1.934	1.487	447
60	Xã Tràng Xá	1.983	1.525	458
61	Xã Sảng Mộc	1.535	1.180	355
62	Xã Phong Quang	1.605	1.234	371
63	Xã Phú Thông	1.913	1.471	442
64	Xã Cẩm Giàng	1.983	1.525	458
65	Xã Bạch Thông	1.605	1.234	371
66	Xã Vĩnh Thông	1.605	1.234	371
67	Xã Tân Kỳ	1.605	1.234	371
68	Xã Thanh Mai	1.605	1.234	371
69	Xã Yên Bình	1.605	1.234	371
70	Xã Yên Phong	1.605	1.234	371
71	Xã Nghĩa Tá	19.193	14.763	4.430
72	Xã Yên Thịnh	1.605	1.234	371
73	Xã Quảng Bạch	1.535	1.180	355
74	Xã Nam Cường	1.605	1.234	371

STT	Tên đơn vị cấp xã	Kế hoạch đầu tư công năm 2026		
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh đối ứng)
75	Xã Đồng Phúc	1.655	1.273	382
76	Xã Côn Minh	1.605	1.234	371
77	Xã Cường Lợi	1.605	1.234	371
78	Xã Na Rì	1.983	1.525	458
79	Xã Trần Phú	1.605	1.234	371
80	Xã Văn Lang	1.605	1.234	371
81	Xã Xuân Dương	1.605	1.234	371
82	Xã Ngân Sơn	1.933	1.486	447
83	Xã Bằng Vân	1.605	1.234	371
84	Xã Thượng Quan	1.605	1.234	371
85	Xã Hiệp Lực	2.262	1.740	522
86	Xã Nà Phặc	1.605	1.234	371
87	Xã Ba Bể	2.359	1.814	545
88	Xã Phúc Lộc	1.605	1.234	371
89	Xã Thượng Minh	1.605	1.234	371
90	Xã Bằng Thành	1.736	1.335	401
91	Xã Nghiên Loan	1.655	1.273	382
92	Xã Cao Minh	1655	1.273	382

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 315/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước,
Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035,
giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách Trung ương năm 2026 (đợt 2) cho các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng

nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 305/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn (đợt 1) và dự kiến chi thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 304/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước, Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước, Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030: 705.554 triệu đồng và 124.000 tấn xi măng, cụ thể như sau:

1. Ngân sách Trung ương: 349.940 triệu đồng, trong đó:
 - a) Vốn đầu tư phát triển: 259.650 triệu đồng;
 - b) Kinh phí chi thường xuyên: 90.290 triệu đồng.
2. Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ: 355.614 triệu đồng, trong đó:
 - a) Vốn đầu tư phát triển: 278.000 triệu đồng;
 - b) Kinh phí chi thường xuyên: 77.614 triệu đồng.
3. Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ xi măng: 124.000 tấn.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung, nhiệm vụ chi, bảo đảm đúng hợp phần, nội dung thành phần, đối tượng, phạm vi theo quy định; tiếp tục chỉ đạo cân đối, tham mưu bố trí kinh phí đối ứng bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

PHỤ LỤC I
TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 315/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG	5.356.766	3.496.730	1.860.036	500.000	705.554	537.650	167.904	124.000	349.940	259.650	90.290	355.614	278.000	77.614	124.000
I	CẤP TỈNH	177.828	0	177.828	0	16.007	0	16.007	0	9.029		9.029	6.978		6.978	
1	Công an tỉnh	3.500		3.500		440	0	440	0	290		290	150		150	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên	7.500		7.500		550	0	550	0	350		350	200		200	
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	32.500		32.500		1.300	0	1.300	0	700		700	600		600	
4	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	8.000		8.000		1.600	0	1.600	0	900		900	700		700	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	2.500		2.500		250	0	250	0	150		150	100		100	

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
6	Sở Tư pháp	8.000		8.000		1.050	0	1.050	0	600		600	450		450	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.000		8.000		100	0	100	0	70		70	30		30	
8	Sở Nội vụ	8.000		8.000		1.300	0	1.300	0	709		709	591		591	
9	Sở Y tế	1.500		1.500		100	0	100	0	70		70	30		30	
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	98.328		98.328		9.317	0	9.317	0	5.190		5.190	4.127		4.127	
II	CẤP XÃ	5.178.938	3.496.730	1.682.208	500.000	689.547	537.650	151.897	124.000	340.911	259.650	81.261	348.636	278.000	70.636	124.000
II.1	XÃ	5.155.459	3.496.730	1.658.729	500.000	688.671	537.650	151.021	124.000	340.911	259.650	81.261	347.760	278.000	69.760	124.000
1	Xã Bằng Thành	87.254	58.592	28.662	5.000	10.226	8.102	2.124	1.000	5.386	4.102	1.284	4.840	4.000	840	1.000
2	Xã Cao Minh	86.025	57.685	28.340	5.000	10.100	8.006	2.094	1.000	5.260	4.006	1.254	4.840	4.000	840	1.000
3	Xã Nghiên Loan	85.410	57.231	28.179	5.000	10.036	7.957	2.079	1.000	5.196	3.957	1.239	4.840	4.000	840	1.000
4	Xã Thượng Minh	83.254	56.092	27.162	6.500	10.226	8.102	2.124	1.000	5.386	4.102	1.284	4.840	4.000	840	1.000
5	Xã Phúc Lộc	85.567	56.869	28.698	7.000	9.846	7.813	2.033	1.000	5.006	3.813	1.193	4.840	4.000	840	1.000
6	Xã Nà Phặc	86.180	57.323	28.857	7.000	9.910	7.861	2.049	1.000	5.070	3.861	1.209	4.840	4.000	840	1.000
7	Xã Xuân Dương	85.567	56.869	28.698	7.000	9.846	7.813	2.033	1.000	5.006	3.813	1.193	4.840	4.000	840	1.000

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8	Xã Đồng Phúc	86.795	57.777	29.018	7.000	9.973	7.909	2.064	1.000	5.133	3.909	1.224	4.840	4.000	840	1.000
9	Xã Hiệp Lực	85.567	56.869	28.698	7.000	9.846	7.813	2.033	1.000	5.006	3.813	1.193	4.840	4.000	840	1.000
10	Xã Trần Phú	85.567	56.869	28.698	7.000	9.846	7.813	2.033	1.000	5.006	3.813	1.193	4.840	4.000	840	1.000
11	Xã Ba Bể	78.952	52.915	26.037	6.500	9.783	7.765	2.018	1.000	4.943	3.765	1.178	4.840	4.000	840	1.000
12	Xã Vĩnh Thông	78.952	52.915	26.037	6.500	9.783	7.765	2.018	1.000	4.943	3.765	1.178	4.840	4.000	840	1.000
13	Xã Ngân Sơn	78.952	52.915	26.037	6.500	9.783	7.765	2.018	1.000	4.943	3.765	1.178	4.840	4.000	840	1.000
14	Xã Văn Lang	85.567	56.869	28.698	7.000	9.846	7.813	2.033	1.000	5.006	3.813	1.193	4.840	4.000	840	1.000
15	Xã Dân Tiến	74.181	50.323	23.858	6.000	9.910	7.861	2.049	1.000	5.070	3.861	1.209	4.840	4.000	840	1.000
16	Xã Nghinh Tường	78.337	52.461	25.876	6.500	9.719	7.716	2.003	1.000	4.879	3.716	1.163	4.840	4.000	840	1.000
17	Xã Cẩm Giàng	71.723	48.507	23.216	6.000	9.656	7.668	1.988	1.000	4.816	3.668	1.148	4.840	4.000	840	1.000
18	Xã Na Rì	77.723	52.007	25.716	6.500	9.656	7.668	1.988	1.000	4.816	3.668	1.148	4.840	4.000	840	1.000
19	Xã Tân Kỳ	78.337	52.461	25.876	6.500	9.719	7.716	2.003	1.000	4.879	3.716	1.163	4.840	4.000	840	1.000
20	Xã Yên Bình	77.723	52.007	25.716	6.500	9.656	7.668	1.988	1.000	4.816	3.668	1.148	4.840	4.000	840	1.000
21	Xã Tràng Xá	74.181	50.323	23.858	6.000	9.910	7.861	2.049	1.000	5.070	3.861	1.209	4.840	4.000	840	1.000
22	Xã Cường Lợi	78.337	52.461	25.876	6.500	9.719	7.716	2.003	1.000	4.879	3.716	1.163	4.840	4.000	840	1.000

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
23	Xã Nghĩa Tá	78.952	52.915	26.037	6.500	9.783	7.765	2.018	1.000	4.943	3.765	1.178	4.840	4.000	840	1.000
24	Xã Nam Cường	78.952	52.915	26.037	6.500	9.783	7.765	2.018	1.000	4.943	3.765	1.178	4.840	4.000	840	1.000
25	Xã Côn Minh	78.337	52.461	25.876	6.500	9.719	7.716	2.003	1.000	4.879	3.716	1.163	4.840	4.000	840	1.000
26	Xã Thần Sa	77.723	52.007	25.716	6.500	9.656	7.668	1.988	1.000	4.816	3.668	1.148	4.840	4.000	840	1.000
27	Xã Thượng Quan	81.723	54.507	27.216	5.000	9.656	7.668	1.988	1.000	4.816	3.668	1.148	4.840	4.000	840	1.000
28	Xã Yên Phong	71.723	48.507	23.216	6.000	9.656	7.668	1.988	1.000	4.816	3.668	1.148	4.840	4.000	840	1.000
29	Xã Sảng Mộc	76.493	51.099	25.394	6.500	9.530	7.572	1.958	1.000	4.690	3.572	1.118	4.840	4.000	840	1.000
30	Xã Bằng Vân	81.878	54.145	27.733	7.000	9.466	7.523	1.943	1.000	4.626	3.523	1.103	4.840	4.000	840	1.000
31	Xã Phú Thông	71.723	48.507	23.216	6.000	9.656	7.668	1.988	1.000	4.816	3.668	1.148	4.840	4.000	840	1.000
32	Xã Kim Phụng	59.264	41.191	18.073	6.500	6.843	5.475	1.368	2.000	4.563	3.475	1.088	2.280	2.000	280	2.000
33	Xã Phong Quang	69.878	47.145	22.733	6.000	9.466	7.523	1.943	1.000	4.626	3.523	1.103	4.840	4.000	840	1.000
34	Xã Yên Thịnh	68.649	46.237	22.412	6.000	9.340	7.427	1.913	1.000	4.500	3.427	1.073	4.840	4.000	840	1.000
35	Xã Bạch Thông	62.034	42.283	19.751	5.500	9.276	7.378	1.898	1.000	4.436	3.378	1.058	4.840	4.000	840	1.000
36	Xã Quảng Bạch	69.264	46.691	22.573	6.000	9.403	7.475	1.928	1.000	4.563	3.475	1.088	4.840	4.000	840	1.000
37	Xã Thanh Mai	77.108	51.553	25.555	6.500	9.593	7.620	1.973	1.000	4.753	3.620	1.133	4.840	4.000	840	1.000

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
38	Xã Vô Tranh	56.034	38.783	17.251	5.000	11.436	8.378	3.058	3.000	4.436	3.378	1.058	7.000	5.000	2.000	3.000
39	Xã Vô Nhai	70.649	48.737	21.912	9.500	6.780	5.427	1.353	2.000	4.500	3.427	1.073	2.280	2.000	280	2.000
40	Xã Định Hóa	72.034	49.783	22.251	11.000	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
41	Xã Yên Trạch	58.649	40.737	17.912	6.500	6.780	5.427	1.353	2.000	4.500	3.427	1.073	2.280	2.000	280	2.000
42	Xã Phú Đình	58.034	40.283	17.751	6.500	11.435	8.378	3.057	3.000	4.435	3.378	1.057	7.000	5.000	2.000	3.000
43	Xã Phượng Tiến	58.034	40.283	17.751	6.500	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
44	Xã Phú Lương	69.034	47.783	21.251	9.000	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
45	Xã Quân Chu	56.034	38.783	17.251	5.000	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
46	Xã Phú Xuyên	56.034	38.783	17.251	5.000	11.435	8.378	3.057	3.000	4.435	3.378	1.057	7.000	5.000	2.000	3.000
47	Xã Đại Từ	56.034	38.783	17.251	5.000	11.435	8.378	3.057	3.000	4.435	3.378	1.057	7.000	5.000	2.000	3.000
48	Xã Vạn Phú	56.034	38.783	17.251	5.000	11.435	8.378	3.057	3.000	4.435	3.378	1.057	7.000	5.000	2.000	3.000
49	Xã Phú Thịnh	58.034	40.283	17.751	6.500	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
50	Xã Phú Lạc	58.034	40.283	17.751	6.500	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
51	Xã Đức Lương	58.034	40.283	17.751	6.500	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
52	Xã Bình Thành	58.034	40.283	17.751	6.500	11.435	8.378	3.057	3.000	4.435	3.378	1.057	7.000	5.000	2.000	3.000

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
53	Xã Trại Cau	58.034	40.283	17.751	6.500	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
54	Xã Hợp Thành	60.034	41.283	18.751	5.500	7.995	6.378	1.617	1.000	4.435	3.378	1.057	3.560	3.000	560	1.000
55	Xã Bình Yên	58.034	40.283	17.751	6.500	11.435	8.378	3.057	3.000	4.435	3.378	1.057	7.000	5.000	2.000	3.000
56	Xã Văn Hán	60.034	41.283	18.751	5.500	7.995	6.378	1.617	1.000	4.435	3.378	1.057	3.560	3.000	560	1.000
57	Xã Trung Hội	60.034	41.783	18.251	8.000	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
58	Xã Lam Vỹ	60.034	41.783	18.251	8.000	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
59	Xã Chợ Rã	60.960	41.513	19.447	6.000	7.679	6.137	1.542	1.000	4.119	3.137	982	3.560	3.000	560	1.000
60	Xã Thanh Thịnh	60.345	41.058	19.287	6.000	7.616	6.089	1.527	1.000	4.056	3.089	967	3.560	3.000	560	1.000
61	Xã Văn Lăng	59.730	40.604	19.126	6.000	7.553	6.041	1.512	1.000	3.993	3.041	952	3.560	3.000	560	1.000
62	Xã La Hiên	55.115	37.650	17.465	5.500	10.928	7.992	2.936	3.000	3.928	2.992	936	7.000	5.000	2.000	3.000
63	Xã Tân Cương	49.886	34.242	15.644	5.000	10.802	7.896	2.906	3.000	3.802	2.896	906	7.000	5.000	2.000	3.000
64	Xã Kha Sơn	61.886	42.742	19.144	8.500	10.802	7.896	2.906	3.000	3.802	2.896	906	7.000	5.000	2.000	3.000
65	Xã Chợ Đồn	49.886	34.242	15.644	5.000	7.362	5.896	1.466	1.000	3.802	2.896	906	3.560	3.000	560	1.000
66	Xã Phú Bình	61.886	42.742	19.144	8.500	5.082	3.896	1.186	1.000	3.802	2.896	906	1.280	1.000	280	1.000
67	Xã An Khánh	51.886	35.742	16.144	6.500	10.802	7.896	2.906	3.000	3.802	2.896	906	7.000	5.000	2.000	3.000

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
68	Xã La Bằng	49.886	34.242	15.644	5.000	10.802	7.896	2.906	3.000	3.802	2.896	906	7.000	5.000	2.000	3.000
69	Xã Diềm Thụy	61.886	42.742	19.144	8.500	10.802	7.896	2.906	3.000	3.802	2.896	906	7.000	5.000	2.000	3.000
70	Xã Chợ Mới	57.886	39.242	18.644	6.000	7.362	5.896	1.466	1.000	3.802	2.896	906	3.560	3.000	560	1.000
71	Xã Tân Thành	43.739	29.702	14.037	5.000	10.168	7.413	2.755	3.000	3.168	2.413	755	7.000	5.000	2.000	3.000
72	Xã Nam Hòa	46.353	31.656	14.697	6.500	5.511	4.461	1.050	2.000	3.231	2.461	770	2.280	2.000	280	2.000
73	Xã Đại Phúc	56.739	38.702	18.037	9.000	5.448	4.413	1.035	2.000	3.168	2.413	755	2.280	2.000	280	2.000
74	Xã Tân Khánh	45.739	31.202	14.537	6.500	10.168	7.413	2.755	3.000	3.168	2.413	755	7.000	5.000	2.000	3.000
75	Xã Quang Sơn	46.821	31.070	15.751	6.000	6.222	5.027	1.195	1.000	2.662	2.027	635	3.560	3.000	560	1.000
76	Xã Thành Công	39.591	26.662	12.929	6.500	4.814	3.930	884	2.000	2.534	1.930	604	2.280	2.000	280	2.000
77	Xã Đồng Hỷ	46.443	31.121	15.322	10.500	4.181	3.448	733	2.000	1.901	1.448	453	2.280	2.000	280	2.000
II.2	PHƯỜNG	23.479	0	23.479	0	876	0	876	0				876	0	876	
78	Phường Bắc Kạn	8.180		8.180		189	0	189	0				189		189	
79	Phường Đức Xuân	3.300		3.300		62	0	62	0				62		62	
80	Phường Sông Công	1.420		1.420		112	0	112	0				112		112	
81	Phường Vạn Xuân	1.650		1.650		100	0	100	0				100		100	

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
82	Phường Trung Thành	2.139		2.139		170	0	170	0				170		170	
83	Phường Bá Xuyên	1.000		1.000		80	0	80	0				80		80	
84	Phường Phở Yên	1.770		1.770		140	0	140	0				140		140	
85	Phường Linh Sơn	231		231		3	0	3	0				3		3	
86	Phường Tích Lương	270		270		20	0	20	0				20		20	
87	Phường Bách Quang	1.060		1.060												
88	Phường Phúc Thuận	2.459		2.459												

(*) Vốn đầu tư công tại Nghị quyết số 291/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên (phụ lục I, phần A, mục II).

(**) Kinh phí thường xuyên tại Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026 (phụ lục IX).

PHỤ LỤC II
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG
BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 315/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

T T	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Dự kiến giai đoạn 2026 - 2030			Kế hoạch năm 2026 phân bổ			Hợp phần thứ nhất																														Hợp phần thứ hai														
								Nội dung thành phần 02			Nội dung thành phần 03			Nội dung thành phần 04			Nội dung thành phần 05			Nội dung thành phần 06			Nội dung thành phần 07			Nội dung thành phần 08			Nội dung thành phần 09			Nội dung thành phần 10			Nội dung thành phần 01			Nội dung thành phần 03			Nội dung thành phần 05											
		Tổng	NS TW	NSDP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NSDP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP									
	Tổng cộng	177.828	96.081	81.747	16.007	9.029	6.978	1.100	700	400	7.767	4.300	3.467	880	499	381	1.110	610	500	210	130	80	500	270	230	550	350	200	440	290	150	2.530	1.360	1.170	0	0	0	570	320	250	350	200	150									
1	Công an tỉnh	3.500	2.200	1.300	440	290	150																						440	290	150				0																	
2	Ủy ban Mặt trần Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên	7.500	4.200	3.300	550	350	200																				550	350	200																							
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	32.500	18.000	14.500	1.300	700	600																								830	450	380					470	250	220												
4	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	8.000	4.200	3.800	1.600	900	700				1.600	900	700																																							
5	Sở Khoa học và Công nghệ	2.500	1.350	1.150	250	150	100													210	130	80									40	20	20																			
6	Sở Tư pháp	8.000	4.200	3.800	1.050	600	450										700	400	300																						350	200	150									

[illegible]

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 316/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2027
nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2027;

Căn cứ Công văn số 8449/BTC-NSNN ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2027;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên;

Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quyết định Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 vốn ngân sách địa phương tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 305/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2027 tỉnh Thái Nguyên (nguồn vốn ngân sách địa phương); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2027 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Thái Nguyên với tổng số vốn là 8.649.051 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Vốn xây dựng cơ bản tập trung: 2.468.000 triệu đồng.
2. Vốn từ thu tiền sử dụng đất: 5.950.000 triệu đồng (*trong đó: Cấp tỉnh quản lý: 4.165.000 triệu đồng; cấp xã quản lý: 1.785.000 triệu đồng*).
3. Vốn xổ số kiến thiết: 53.000 triệu đồng.
4. Bội chi ngân sách địa phương: 178.051 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục I
TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027 TỈNH THÁI NGUYÊN
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số: 316/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
	TỔNG SỐ	8.649.051	
1	Vốn xây dựng cơ bản tập trung	2.468.000	
2	Vốn từ thu tiền sử dụng đất	5.950.000	
-	<i>Cấp tỉnh quản lý</i>	<i>4.165.000</i>	
-	<i>Cấp xã quản lý</i>	<i>1.785.000</i>	
3	Vốn xổ số kiến thiết	53.000	
4	Bội chi ngân sách địa phương	178.051	

Phụ lục II

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027 TỈNH THÁI NGUYÊN - VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN

TẬP TRUNG TRONG NƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số: 316/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
	TỔNG SỐ			24.282.117	7.156.550	18.254.656	2.045.029	2.468.000	
I	Quốc phòng			65.000	0	65.000	36.500	28.500	
-	Dự án chuyển tiếp sang năm 2027			65.000	0	65.000	36.500	28.500	
1	Dự án Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên	2025 - 2027	Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 18/10/2025; Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 08/12/2025	45.000		45.000	25.700	19.300	
2	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa Căn cứ hậu phương xã Yên Trạch, tỉnh Thái Nguyên	2025 - 2027	Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	20.000		20.000	10.800	9.200	
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội			40.623	0	40.623	23.500	9.200	
-	Dự án chuyển tiếp sang năm 2027			40.623	0	40.623	23.500	9.200	
1	Dự án mở rộng trụ sở Công an tỉnh (Cơ sở 1)	2026	Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 08/12/2025; Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 09/12/2025	40.623		40.623	23.500	9.200	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
III	Khoa học, công nghệ			60.133	0	60.133	20.200	26.249	
-	Dự án chuyển tiếp sang năm 2027			60.133	0	60.133	20.200	26.249	
1	Dự án chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2028	Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 Quyết định số 277/QĐ-SKHCN ngày 09/6/2026	60.133		60.133	20.200	26.249	
IV	Y tế, dân số và gia đình			766.000	390.400	375.600	770	130.000	
-	Dự án khởi công mới năm 2027			766.000	390.400	375.600	770	130.000	
1	Xây dựng nhà điều trị cho cán bộ thuộc diện bảo vệ sức khỏe và nhà điều trị nội trú cho Bệnh nhân - Bệnh viện A	2026 - 2029	Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	270.000		270.000	100	80.000	
2	Dự án Xây dựng mới nhà hợp khối làm việc và khám chữa bệnh; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện C	2026 - 2029	Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 27/4/2026	496.000	390.400	105.600	670	50.000	
V	Các hoạt động kinh tế			9.986.973	3.013.250	6.623.723	1.361.547	837.548	
V.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			7.626.500	3.013.250	4.613.250	313.747	541.210	
-	Dự án đầu tư công khẩn cấp			7.626.500	3.013.250	4.613.250	313.747	541.210	
1	Xây dựng tuyến đê Hữu Cầu đoạn từ cầu Cao Ngạn đến đập Thác Huống (Hệ thống công trình chống ngập lụt khu vực trung tâm tỉnh Thái Nguyên)	2026 - 2027	Lệnh khẩn cấp tại các Quyết định: Số 2211/QĐ-UBND ngày 09/12/2025; số 2679/QĐ-UBND ngày 31/12/2025; số 1531/QĐ-UBND ngày 27/5/2026	7.626.500	3.013.250	4.613.250	313.747	541.210	Tổng nhu cầu NSĐP là 6.044.094 triệu đồng. Phần còn lại bố trí tại Phụ lục III

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
V.2	Giao thông			2.360.473	0	2.010.473	977.800	246.338	
-	Dự án đầu tư công khẩn cấp			804.871	0	454.871	559.800	213.573	
1	Dự án Xây dựng mới cầu Gia Bảy	2025 - 2026	Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh; số 387/QĐ-SXD ngày 18/6/2026	804.871		454.871	559.800	213.573	
-	Dự án chuyển tiếp sang năm 2027			1.555.602	0	1.555.602	418.000	32.765	
2	Tuyến kết nối phía Tây Nam Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường 47m	2025 - 2028	Quyết định số 2082/QĐ-UBND ngày 04/12/2025; số 2159/QĐ-UBND ngày 08/12/2025; số 981/QĐ-UBND ngày 14/4/2026	1.555.602		1.555.602	418.000	32.765	
V.3	Ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định			0	0	0	70.000	50.000	
1	Ủy thác vốn qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên		Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025				70.000	50.000	
VI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			233.673	0	233.673	194.423	39.250	
-	Dự án hoàn thành năm 2026			233.673	0	233.673	194.423	39.250	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Thái Nguyên	2024 - 2027	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 06/9/2024; Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 16/7/2026 Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	233.673		233.673	194.423	39.250	
VII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật			13.129.715	3.752.900	10.855.904	408.089	1.397.253	
VII.1	Đổi ứng các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030			5.445.400	3.752.900	5.888.500	339.900	913.728	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			3.298.900	2.798.900	4.696.000	279.000	382.108	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa						60.900	114.120	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo			2.146.500	954.000	1.192.500		365.500	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển							52.000	
VII.2	Đổi ứng thực hiện các dự án ODA			3.684.315	0	967.404	68.189	207.525	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
1	Dự án Hỗ trợ kinh tế tuần hoàn xanh thông qua cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp ở miền bắc Việt Nam tại tỉnh Bắc Kạn	2025 - 2029	Phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 30/10/2024; Phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	288.920		40.384	14.196	10.780	
2	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2030	Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Số 708/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh; số 2358/QĐ-UBND ngày 23/7/2026	1.119.223		406.777	5.896	91.000	
3	Dự án Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn	2026 - 2030	Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 07/02/2024của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 06/12/2024; số 2171/QĐ-UBND ngày 06/12/2024; số 1040/QĐ-UBND ngày 03/9/2025; số 716/QĐ-UBND ngày 27/3/2026	685.142		152.019	36.415	50.000	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
4	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi Trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn	2026 - 2030	Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 20/5/2024 của Thủ tướng; Số 2395/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh	871.606		215.833	11.482	34.000	
5	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị Dự án Giải pháp dựa vào tự nhiên cho phát triển nông thôn toàn diện tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2027	Phê duyệt văn kiện dự án tại Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 13/3/2026	18.321		2.245	200	2.045	
6	Dự án Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2030	Chấp thuận chủ trương tại Thông báo số 771-TB/TU ngày 23/6/2026 của Thường trực Tỉnh ủy	701.103		150.146		19.700	
VII.3	Phân cấp cho cấp xã			4.000.000		4.000.000	-	276.000	Bố trí 03 tỷ đồng/xã, phường

Phụ lục III
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027 TỈNH THÁI NGUYÊN - VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số: 316/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
	TỔNG SỐ			42.142.096	17.597.037	24.209.306	5.155.164	5.950.000	
A	PHẦN CẤP TỈNH QUẢN LÝ			42.142.096	17.597.037	24.209.306	5.155.164	4.165.000	
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội			497.000	397.000	100.000	410.633	47.366	
-	Dự án hoàn thành trước năm 2026			497.000	397.000	100.000	410.633	47.366	
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Bắc Kạn - Giai đoạn II	2024 - 2027	Quyết định số 3867/QĐ-BCA-H02 ngày 27/5/2024	497.000	397.000	100.000	410.633	47.366	
II	Thể dục, thể thao			573.122	0	573.122	390.141	168.638	
-	Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030			573.122	0	573.122	390.141	168.638	
1	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ	2025 - 2026	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 14/7/2021; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 18/4/2023; Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	260.000		260.000	220.657	25.000	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
2	Xây dựng Trung tâm Thể dục thể thao (nay là Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao) và Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao	2024 - 2027	Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	313.122		313.122	169.484	143.638	
III	Các hoạt động kinh tế			39.155.624	17.200.037	21.732.394	4.304.390	3.898.996	
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			9.120.866	3.510.595	5.610.271	889.270	2.632.670	
-	Dự án đầu tư công khẩn cấp			7.626.500	3.013.250	4.613.250	313.747	2.489.634	
1	Xây dựng tuyến đê Hữu Cầu đoạn từ cầu Cao Ngạn đến đập Thác Huống (Hệ thống công trình chống ngập lụt khu vực trung tâm tỉnh Thái Nguyên)	2026 - 2027	Lệnh khẩn cấp tại các Quyết định: Số 2211/QĐ-UBND ngày 09/12/2025; số 2679/QĐ-UBND ngày 31/12/2025; số 1531/QĐ-UBND ngày 27/5/2026	7.626.500	3.013.250	4.613.250	313.747	2.489.634	Tổng nhu cầu NSDP là 3.030.844 triệu đồng. Phần còn lại bố trí tại Phụ lục II
-	Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030			672.021	-	672.021	306.133	93.036	
2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Sông Công II)	2024 - 2027	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 03/7/2024; Quyết định số 2473/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	33.812		33.812	26.943	6.869	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
3	Mở rộng khu tái định cư khu công nghiệp Sông Công 2, xã Tân Quang (khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	2024 - 2028	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 03/7/2024; Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	292.861		292.861	135.930	27.000	
4	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	2024 - 2027	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 03/7/2024; Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	30.648		30.648	14.051	16.597	
5	Khu tái định cư khu công nghiệp Sông Công 2, xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	2025 - 2028	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 03/7/2024; Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	314.700		314.700	129.209	42.570	
-	Dự án chuyển tiếp sang năm 2027			822.345	497.345	325.000	269.390	50.000	
6	Cải tạo, nâng cấp bờ kênh, kết hợp làm đường giao thông tuyến kênh chính hồ Núi Cốc đoạn từ ĐT.267 đến ĐT.266	2025 - 2028	Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 số 1118/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 số 2157/QĐ-UBND ngày 08/12/2025	822.345	497.345	325.000	269.390	50.000	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
III.2	Giao thông			29.924.758	13.689.442	16.012.123	3.414.970	1.266.326	
-	Dự án hoàn thành trong năm 2026			2.524.264	-	2.524.264	1.628.501	679.071	
1	Đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phổ Yên	2024 - 2026	Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	137.908		137.908	101.832	36.076	
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261 - ĐT.266	2024 - 2026	Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 2753/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	698.464	0	698.464	421.384	189.731	
3	Đường Kết nối ĐT.265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang	2024 - 2026	Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	291.055	0	291.055	193.333	32.968	
4	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2024 - 2026	Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	923.241	0	923.241	610.183	260.170	
5	Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đến khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên	2024 - 2026	Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	397.813	0	397.813	255.564	130.549	
6	Dự án cải tạo, nâng cấp đường từ QL 3 - cầu Phiêng My, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn (Km0+00 -km1+45)	2025 - 2026	Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 07/5/2025; 1292/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	75.782		75.782	46.205	29.577	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
-	Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030			1.838.692	-	1.838.692	946.495	587.255	
7	Cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	2024 - 2027	Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	1.528.400		1.528.400	786.178	508.381	
8	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	2025 - 2027	Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 08/04/2025	210.581		210.581	109.817	50.264	
9	Tuyến đường từ Ngã ba Na Oai đến Cụm công nghiệp Quang Sơn 1, Trường tiểu học Quang Sơn và Trường mầm non Quang Sơn	2025 - 2027	Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 04/11/2025	99.711	0	99.711	50.500	28.610	
IV	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật			1.916.350	0	1.803.790	50.000	50.000	
-	Chương trình, đề án đầu tư công khác			1.916.350	-	1.803.790	50.000	50.000	
1	Chương trình hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng giao thông các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030	2026 - 2030	Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 10/12/2025; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 28/4/2026; Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	1.916.350		1.803.790	50.000	50.000	
B	PHÂN CẤP CHO CẤP XÃ QUẢN LÝ			-	-	-	-	1.785.000	

Phụ lục IV**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027 TỈNH THÁI NGUYÊN - VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT***(Kèm theo Nghị quyết số: 316/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					NSTW	NSDP			
	TỔNG SỐ			114.722	-	114.722	750	53.000	
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			114.722	-	114.722	750	53.000	
-	Dự án khởi công mới năm 2027			114.722	-	114.722	750	53.000	
1	Nhà lớp học Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Thái Nguyên	2026 - 2028	Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 24/4/2026	13.784		13.784	150	8.000	
2	Nhà lớp học Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Phổ Yên	2026 - 2028	Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 24/4/2026	19.671		19.671	150	10.000	
3	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Bắc Kạn	2026 - 2028	Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 24/4/2026	12.000		12.000	150	6.000	
4	Trường THCS&THPT Yên Hân	2026 - 2029	Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 24/4/2026	25.000		25.000	150	10.000	
5	Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất Trường THPT Phú Lương	2026 - 2028	Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 23/4/2026	44.267		44.267	150	19.000	

Phụ lục V
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027 TỈNH THÁI NGUYÊN - BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số: 316/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư									Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết năm 2026			Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn nước ngoài - Vốn vay lại (Bội chi Ngân sách tỉnh)	
				Trong đó:			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng từ NSTW, NSDP	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW			
				Vốn đối ứng		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt									
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW		NSDP	Tổng số	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại						
	TỔNG SỐ		3.377.074	924.775	0	924.775		2.452.298	1.940.420	471.027	162.727	27.878	101.245	178.051	178.051	
	Các hoạt động kinh tế		3.377.074	924.775	0	924.775		2.452.298	1.940.420	471.027	162.727	27.878	101.245	178.051	178.051	
-	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		3.377.074	924.775	-	924.775	-	2.452.298	1.940.420	471.027	162.727	27.878	101.245	178.051	178.051	
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Số 708/QĐ-UBND ngày 03/4/2024; số 2358/QĐ-UBND ngày 23/7/2026 của UBND tỉnh	1.119.223	406.777	0	406.777		712.446	356.223	356.223	71.245	5.896	101.245	125.000	125.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư									Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết năm 2026			Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027		Ghi chú		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn nước ngoài - Vốn vay lại (Bội chi Ngân sách tỉnh)	
				Trong đó:						Vốn đối ứng từ NSTW, NSDP	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW							
				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				
				Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:										
					NSTW	NSDP		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại									
2	Dự án Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn	Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Số 2171/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh	685.142	152.019		152.019		533.123	443.045	49.227	90.000	20.500		37.227	37.227			
3	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi Trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn	Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 20/5/2024 của Thủ tướng; số 2395/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh	871.606	215.833		215.833		655.772	590.195	65.577	1.482	1.482	-	10.000	10.000			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư									Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết năm 2026			Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW						
				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)									
				Tổng số	Trong đó: Vốn		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt								
					NSTW	NSDP		Tổng số	Trong đó:							
Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại															
4	Dự án Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	Chấp thuận chủ trương tại Thông báo số 771-TB/TU ngày 23/6/2026 của Thường trực Tỉnh ủy	701.103	150.146		150.146		550.957	550.957				-	5.824	5.824	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 318/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên
(trước sắp xếp) và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 293/TTr-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp); Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 10 nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp), bao gồm:

1. Nghị quyết 30/2011/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định mức thu một số loại phí, lệ phí; mức chi đặc thù bảo đảm cho các nội dung kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao thuộc tỉnh Thái Nguyên.

2. Nghị quyết 25/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu, chính sách miễn, giảm học phí và điều chỉnh, bãi bỏ mức thu một số loại phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Nghị quyết 05/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017 - 2020.

4. Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi cho công tác điều tra số liệu Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm hằng năm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở xóm, tổ dân phố đôi dư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

6. Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách hỗ trợ đầu tư Nhà văn hóa - Khu thể thao xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023 - 2025.

7. Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung và mức chi từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

8. Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định nội dung, mức chi thực hiện nhiệm vụ thông tin và truyền thông thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

9. Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung và mức chi từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

10. Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật và thực hiện nội dung sau:

Đối với các dự án phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 319/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 232/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm viên chức;

Căn cứ Quyết định số 1052-QĐ/TU ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc giao tổng biên chế khối chính quyền địa phương tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Xét Tờ trình số 310/TTr-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị cho chủ trương về việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026, cụ thể như sau:

“3. Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên: **32.177** người làm việc, trong đó:

a) Cấp tỉnh: **5.761** người làm việc, bao gồm:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.465 người làm việc;
- Sự nghiệp y tế: 1.413 người làm việc;
- Sự nghiệp Văn hóa, thông tin, thể thao: 222 người làm việc;
- Sự nghiệp khác: 661 người làm việc.

b) Cấp xã: **26.416** người làm việc, bao gồm:

- + Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 23.451 người làm việc;
- + Sự nghiệp y tế: 2.293 người làm việc;
- + Sự nghiệp khác: 672 người làm việc.”

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC)
TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó					
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc				
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác
	Tổng cộng	7.329	1.568	5.761	3.465	1.413	222	661
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	60	60					
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	143	86	57	-	-		57
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	31	31		-	-		-
4	Sở Nội vụ	176	99	77	-	16		61
5	Thanh tra tỉnh	141	141		-	-		-
6	Sở Tư pháp	106	36	70	-	-		70
7	Sở Tài chính	135	116	19	-	-		19
8	Sở Công Thương	166	141	25	-	-		25
9	Sở Xây dựng	129	109	20	-	-		20
10	Sở Khoa học và Công nghệ	112	62	50	-	-		50
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	707	442	265	-	-		265

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó					
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc				
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác
12	Sở Y tế	1480	78	1402	6	1.396		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	3198	64	3134	3.124	-		10
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	343	63	280	29	1	222	28
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên	40	40		-	-	-	-
16	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	306		306	306	-	-	-
17	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	56		56	-	-	-	56

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC) TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
	Tổng cộng	29.733	3.317	26.416	23.451	2.293	672
1	UBND phường Phan Đình Phùng	1.254	63	1.191	1.114	49	28
2	UBND phường Tích Lương	719	48	671	616	48	7
3	UBND phường Gia Sàng	536	47	489	443	36	10
4	UBND phường Linh Sơn	598	53	545	499	38	8
5	UBND phường Quan Triều	589	46	543	494	42	7
6	UBND phường Quyết Thắng	362	45	317	280	30	7
7	UBND xã Đại Phúc	688	51	637	577	47	13
8	UBND xã Tân Cương	350	42	308	271	29	8
9	UBND phường Phổ Yên	629	49	580	531	42	7
10	UBND phường Vạn Xuân	664	52	612	565	39	8
11	UBND phường Phúc Thuận	450	43	407	377	25	5
12	UBND phường Trung Thành	497	43	454	410	37	7

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
13	UBND xã Thành Công	398	44	354	328	20	6
14	UBND phường Bá Xuyên	400	39	361	321	33	7
15	UBND Phường Bách Quang	337	44	293	256	30	7
16	UBND phường Sông Công	298	40	258	217	32	9
17	UBND xã Phú Lương	734	46	688	637	40	11
18	UBND xã Vô Tranh	516	43	473	435	31	7
19	UBND xã Hợp Thành	201	32	169	138	24	7
20	UBND xã Yên Trạch	349	39	310	274	29	7
21	UBND xã Phú Bình	637	45	592	540	42	10
22	UBND xã Tân Thành	377	41	336	298	31	7
23	UBND xã Diềm Thụy	562	48	514	473	34	7
24	UBND xã Kha Sơn	589	44	545	498	40	7
25	UBND xã Tân Khánh	354	38	316	281	28	7
26	UBND xã Đại Từ	399	39	360	319	35	6
27	UBND xã An Khánh	307	36	271	237	27	7
28	UBND xã La Bằng	296	36	260	230	25	5
29	UBND xã Phú Xuyên	330	38	292	266	21	5

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
30	UBND xã Vạn Phú	310	37	273	248	20	5
31	UBND xã Đức Lương	224	29	195	168	20	7
32	UBND xã Phú Lạc	306	33	273	248	20	5
33	UBND xã Phú Thịnh	322	34	288	256	27	5
34	UBND xã Quân Chu	237	36	201	176	20	5
35	UBND xã Đồng Hỷ	502	43	459	413	37	9
36	UBND xã Văn Lãng	238	30	208	185	18	5
37	UBND xã Quang Sơn	253	35	218	190	21	7
38	UBND xã Văn Hán	280	35	245	219	20	6
39	UBND xã Nam Hòa	287	36	251	218	26	7
40	UBND xã Trại Cau	318	38	280	241	34	5
41	UBND xã Định Hóa	428	39	389	343	35	11
42	UBND xã Trung Hội	256	32	224	192	25	7
43	UBND xã Bình Yên	343	31	312	272	32	8
44	UBND xã Kim Phụng	218	30	188	160	21	7
45	UBND xã Lam Vỹ	177	29	148	122	20	6
46	UBND xã Phú Đình	221	31	190	162	22	6

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
47	UBND xã Bình Thành	197	32	165	139	21	5
48	UBND xã Phượng Tiến	270	31	239	206	26	7
49	UBND xã Võ Nhai	372	36	336	300	24	12
50	UBND xã Tràng Xá	336	32	304	278	21	5
51	UBND xã Dân Tiến	396	32	364	338	21	5
52	UBND xã La Hiên	263	32	231	206	20	5
53	UBND xã Thần Sa	209	30	179	152	22	5
54	UBND xã Nghinh Tường	209	30	179	154	20	5
55	UBND xã Sảng Mộc	135	28	107	84	18	5
56	UBND Phường Bắc Kạn	374	40	334	301	22	11
57	UBND Phường Đức Xuân	353	39	314	272	30	12
58	UBND xã Phong Quang	153	33	120	93	20	7
59	UBND xã Thượng Minh	218	30	188	162	19	7
60	UBND xã Phúc Lộc	255	31	224	198	19	7
61	UBND xã Chợ Rã	283	35	248	218	21	9
62	UBND xã Ba Bể	269	31	238	213	19	6
63	UBND xã Đồng Phúc	228	33	195	168	20	7

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
64	UBND xã Bằng Vân	150	31	119	97	15	7
65	UBND xã Ngân Sơn	199	35	164	140	16	8
66	UBND xã Thượng Quan	109	29	80	60	15	5
67	UBND xã Hiệp Lực	187	29	158	133	18	7
68	UBND xã Nà Phặc	209	31	178	153	18	7
69	UBND xã Chợ Đồn	319	36	283	252	21	10
70	UBND xã Quảng Bạch	109	29	80	58	16	6
71	UBND xã Nam Cường	255	30	225	204	15	6
72	UBND xã Yên Thịnh	140	30	110	87	17	6
73	UBND xã Nghĩa Tá	172	31	141	119	16	6
74	UBND xã Yên Phong	163	29	134	111	17	6
75	UBND xã Cường Lợi	151	30	121	97	18	6
76	UBND xã Na Rì	301	35	266	239	18	9
77	UBND xã Văn Lang	192	30	162	139	18	5
78	UBND xã Trần Phú	179	30	149	126	17	6
79	UBND xã Côn Minh	176	29	147	124	18	5
80	UBND xã Xuân Dương	186	31	155	132	17	6

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
81	UBND xã Vĩnh Thông	143	29	114	88	20	6
82	UBND xã Phủ Thông	216	35	181	148	23	10
83	UBND xã Bạch Thông	178	29	149	123	19	7
84	UBND xã Cẩm Giàng	251	34	217	186	24	7
85	UBND xã Tân Kỳ	183	31	152	125	19	8
86	UBND xã Thanh Mai	162	32	130	105	18	7
87	UBND xã Thanh Thịnh	198	34	164	139	18	7
88	UBND xã Chợ Mới	269	36	233	203	20	10
89	UBND xã Yên Bình	147	30	117	93	18	6
90	UBND xã Bằng Thành	363	37	326	295	21	10
91	UBND xã Cao Minh	298	29	269	243	19	7
92	UBND xã Nghiên Loan	268	29	239	212	19	8

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 320/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và
Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 1177/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ
2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái
Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Xét Tờ trình số 301/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết bổ sung danh mục dự án phải
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục 07 dự án phải thu hồi đất trên địa bàn
tỉnh Thái Nguyên với tổng diện tích 53,06 ha (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu;
căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng chỉ tiêu sử
dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, quy hoạch sử dụng đất, quy

hoạch ngành, lĩnh vực và các văn bản pháp luật có liên quan; chỉ thực hiện việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất khi đã bảo đảm đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật; rà soát quy mô, diện tích và tiến độ triển khai dự án, xác định thứ tự ưu tiên theo tính cấp thiết, bảo đảm sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm; yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa đất vào sử dụng sau khi được giao đất; kiên quyết xử lý các trường hợp chậm triển khai, vi phạm pháp luật đất đai.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục
DANH MỤC 07 DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Kèm theo Nghị quyết số 320/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

S TT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)
	TỔNG CỘNG		53,06
1	Dự án Khu đô thị tổ 10, phường Quan Triều	Phường Quan Triều	0,66
2	Dự án Khu đô thị tổ 20, phường Quan Triều	Phường Quan Triều	1,67
3	Khu liên hợp xử lý chất thải	Phường Bách Quang	10,25
		Phường Bá Xuyên	0,08
4	Đường dọc bờ kênh (đoạn từ Khu dân cư Bách Quang đến Trạm xử lý nước thải)	Phường Bách Quang	0,80
5	Khu tái định cư Đại Phúc 2	Xã Đại Phúc	7,42
6	Cụm công nghiệp Minh Tiến, xã Đồng Hỷ	Xã Đồng Hỷ	27,20
7	Đường vào khu xử lý chất thải rắn liên vùng huyện Chợ Mới	Xã Chợ Mới	4,98

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 321/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 313/TTr-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với 25,16 ha rừng sản xuất là rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng để thực hiện 03 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản pháp luật có liên quan; đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục
DANH MỤC DỰ ÁN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

*(Kèm theo Nghị quyết số: 321/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích, vị trí có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng				Loại rừng (rừng sản xuất)		Ghi chú
		Tổng diện tích (ha)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
1	Dự án khai thác khoáng sản chì - kẽm khu vực Bó Liều, xã Nam Cường và xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã Nam Cường, tỉnh Thái Nguyên)	4,59	1,6,29	3	253		4,59	Loài cây mỡ, sơn, quế, xoan, tre
2	Dự án Khu chăn nuôi lợn giống và thương phẩm ứng dụng công nghệ cao DABACO Thái Nguyên	19,38	1	1	40		19,38	Loài cây keo
			2	4	41			
				1	40			
				2, 4	41			
3	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Thượng Đình, tỉnh Thái Nguyên	1,19		2	251		1,19	Loài cây keo
	Tổng cộng	25,16					25,16	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>